



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP



Hà Nội - 2023

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA
NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG
CÂY NÔNG NGHIỆP

DANH MỤC TÀI LIỆU

Trang

Phần I: QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về ban hành phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	7
Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	9
Phụ lục I. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu	25
Phụ lục II. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm	44
Phụ lục III. Danh mục cây nông nghiệp	46

Phần II: BẢNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê điều tra	63
Hướng dẫn lập bảng kê	69

Phần III: PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Phiếu điều tra	83
Giải thích nội dung và hướng dẫn ghi phiếu	93

Phần 1

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 274 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng
cây nông nghiệp

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2023, thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 1500/QĐ-TCTK ngày 18/10/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây lúa.

- Quyết định số 1503/QĐ-TCTK ngày 18/10/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

- Quyết định số 740/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây hằng năm.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện điều tra theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN

ĐIỀU TRA NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất thuộc lĩnh vực trồng trọt phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành trồng trọt; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất cây trồng của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu cuộc điều tra phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra.

- Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, chính xác, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đơn vị điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí cuộc điều tra bảo đảm đúng chế độ hiện hành.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp được tiến hành tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là cấp tỉnh) thuộc các loại hình kinh tế.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là các loại cây hằng năm và cây lâu năm được sản xuất của các đơn vị điều tra.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp bao gồm:

- Hộ trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp.
- Doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Điều tra toàn bộ áp dụng đối với DN, HTX, ĐVSN.

2. Điều tra chọn mẫu

Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các hộ trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp, áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp. Mẫu hộ lúa chọn đại diện cấp huyện; mẫu hộ cây trồng khác (ngoài lúa) đại diện cấp tỉnh, trong đó:

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản mẫu (gọi chung là thôn mẫu) ở khu vực nông thôn hoặc/và các phường, thị trấn mẫu (gọi chung là phường mẫu) ở khu vực thành thị.

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu được trình bày chi tiết trong Phụ lục I.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

(1) Đối với cây hằng năm: Cuộc điều tra được tiến hành theo từng vụ sản xuất. Do mỗi địa phương có thể trồng nhiều loại cây và thời điểm kết thúc thu hoạch của mỗi loại cây khác nhau, vì vậy thời điểm tiến hành điều tra được thực hiện sau khi hầu hết các loại cây hằng năm trong vụ sản xuất được thu hoạch xong.

(2) Đối với cây lâu năm: Thời điểm 01/12 hằng năm.

Riêng một số cây lâu năm trọng điểm thu hoạch sớm trong năm, tổ chức điều tra ngay sau khi kết thúc vụ thu hoạch.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

(1) Đối với cây hằng năm: Số liệu phát sinh thực tế trong từng vụ sản xuất.

(2) Đối với cây lâu năm: Số liệu phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra. Riêng một số cây lâu năm trọng điểm tổ chức điều tra sau khi kết thúc vụ thu hoạch, số liệu phát sinh thực tế trong vụ thu hoạch.

3. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin trong 20 ngày, tính từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Áp dụng phương pháp thu thập thông tin là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp.

a) Điều tra trực tiếp

Áp dụng đối với các hộ mẫu: Điều tra viên đến từng hộ mẫu, thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm rõ thông tin về hoạt động sản xuất cây nông nghiệp của hộ và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử được cài đặt trên thiết bị di động (CAPI).

b) Điều tra gián tiếp

Áp dụng đối với các DN, HTX, ĐVSN: Đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê) cung cấp tài khoản đăng nhập để ĐTV hỗ trợ DN, HTX, ĐVSN đăng nhập hệ thống và cung cấp thông tin.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin chủ yếu như sau:

- Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch theo từng loại cây hằng năm.
- Diện tích trồng tập trung và diện tích trồng tập trung cho sản phẩm theo từng loại cây lâu năm.
- Sản lượng sản phẩm thu hoạch của từng loại cây nông nghiệp.
- Sản lượng sản phẩm bán ra và doanh thu theo từng loại sản phẩm cây nông nghiệp.

- Kết quả sản xuất giống cây nông nghiệp của các DN, HTX, ĐVSN.
- Dịch vụ trồng trọt; dịch vụ sau thu hoạch trong sản xuất cây nông nghiệp.

2. Phiếu điều tra

Có 03 loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này, bao gồm:

- Phiếu số 01/NSHN-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây hằng năm của hộ.
- Phiếu số 02/NSLN-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây lâu năm của hộ.
- Phiếu số 03/NSSL-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động trồng trọt của DN, HTX, ĐVSN.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Danh mục và bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

- (1) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- (2) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- (3) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến trước thời điểm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra điện tử (CAPI): Điều tra viên (ĐTV) thực hiện phỏng vấn và ghi chép thông tin vào phiếu điện tử. Sau khi kiểm tra, hoàn thiện phiếu, ĐTV đồng bộ để gửi số liệu về hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được giám sát viên (GSV) các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu.

- Phiếu điều tra điện tử trực tuyến (Webform): DN, HTX, ĐVSN thực hiện kê khai thông tin trên phiếu theo hướng dẫn của ĐTV; sau khi hoàn thành kê khai phiếu, thực hiện kiểm tra, hoàn thành và gửi thông tin về hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê. Dữ liệu điều tra được GSV các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung

Dữ liệu điều tra phiếu CAPI, Webform được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp để làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra

2.1. Đối với cây hằng năm

Kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây lúa được tổng hợp và suy rộng đến cấp huyện; cây hằng năm khác (ngoài lúa) được tổng hợp và suy rộng đến cấp tỉnh.

a) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

Tổng hợp thông tin về diện tích, năng suất, sản lượng và kết quả sản xuất giống cây hằng năm từ Phiếu số 03/NSSL-DN, HTX.

b) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

Sử dụng kết quả điều tra mẫu từ Phiếu số 01/NSHN-HO, kết hợp với kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để suy rộng sản lượng cây hằng năm đối với khu vực hộ gia đình, tổ chức khác.

- Tính năng suất thu hoạch bình quân 01 ha theo từng loại cây từ Phiếu số 01/NSHN-HO.

Công thức tính:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m S_{ij}}{\sum_{i=1}^m d_{ij}} \times 100 \quad j = \overline{1, n} \quad (1)$$

Trong đó:

- + \bar{x}_j : Năng suất bình quân một ha cây hằng năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha.
- + S_{ij} : Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hằng năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg.
- + d_{ij} : Diện tích thu hoạch cây hằng năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m².

- Suy rộng tổng sản lượng thu hoạch theo từng loại cây của các hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra.

Công thức tính:

$$S_{HOj} = \frac{\bar{x}_j \times D_{HOj}}{10} \quad j = \overline{1, n} \quad (2)$$

Trong đó:

- + S_{HOj} : Tổng sản lượng thu hoạch cây hằng năm j của các hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn.
- + \bar{x}_j : Năng suất bình quân một ha cây hằng năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha.
- + D_{HOj} : Tổng diện tích thu hoạch cây hằng năm j của các hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng ha. Tổng diện tích thu hoạch cây hằng năm j khai thác từ kết quả điều tra diện tích gieo trồng.

2.2. Đối với cây lâu năm

a) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

Kết quả điều tra được tổng hợp từ Phiếu số 03/NSSL-DN, HTX đối với các chỉ tiêu sau: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung, diện tích cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm phân theo loại cây; sản lượng cây lâu năm phân theo loại cây; kết quả sản xuất giống; giá trị dịch vụ trồng trọt.

b) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

Sử dụng kết quả điều tra mẫu từ Phiếu số 02/NSLN-HO, kết hợp với kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để tổng hợp năng suất, sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm; sản lượng thu bó; sản lượng cây trồng phân tán đối với khu vực hộ gia đình, tổ chức khác.

- Suy rộng sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm theo từng loại cây

Tính năng suất cây lâu năm theo từng loại cây của mẫu điều tra

Công thức tính:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m S_{ij}}{\sum_{i=1}^m d_{ij}} \times 100 \quad j = \overline{1, n} \quad (3)$$

Trong đó:

- + \bar{x}_j : Năng suất bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;
- + S_{ij} : Sản lượng sản phẩm cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg;
- + d_{ij} : Diện tích cây lâu năm j trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m².

Suy rộng sản lượng cây lâu năm theo từng loại cây trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ, tổ chức khác trong kỳ điều tra trên phạm vi toàn tỉnh.

Công thức tính:

$$Ssr_j = \bar{x}_j \times D_j \times \frac{1}{10} \quad j = \overline{1, n} \quad (4)$$

Trong đó:

- + Ssr_j : Sản lượng suy rộng cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;
- + \bar{x}_j : Năng suất bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;
- + D_j : Diện tích cây lâu năm j trồng tập trung cho sản phẩm của hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra (được tổng hợp từ kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp), tính bằng ha.

- Suy rộng sản lượng cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm của tỉnh theo từng loại cây.

Công thức tính:

$$Sp_j = \bar{x}_j \times Dp_j \times \frac{1}{10} \quad j = \overline{1, n} \quad (5)$$

Trong đó:

- + Sp_j : Sản lượng cây lâu năm trồng phân tán j trong kỳ điều tra của toàn tỉnh, tính bằng tấn;
- + \bar{x}_j : Năng suất bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+ Dp_j : Diện tích quy đổi cây lâu năm j trồng phân tán của tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng ha. Diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán khai thác từ kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp.

- Suy rộng sản lượng cây lâu năm thu bóỉ toàn tỉnh.

Công thức tính:

$$Sb_j = Ssr_j \times \frac{\sum_{i=1}^m sb_{ij}}{\sum_{i=1}^m sx_{ij}} \quad j = \overline{1, n} \quad (6)$$

Trong đó:

+ Sb_j : Sản lượng cây lâu năm j thu bóỉ của toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+ Ssr_j : Sản lượng suy rộng cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ/tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+ sb_{ij} : Sản lượng cây lâu năm j thu bóỉ trên diện tích trồng tập trung đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg;

+ sx_{ij} : Sản lượng thu hoạch cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg.

3. Biểu đầu ra kết quả điều tra

Kết quả điều tra được tổng hợp thành các biểu số liệu, trình bày kết quả điều tra cây trồng nông nghiệp theo từng kỳ điều tra và các biểu tổng hợp phục vụ biên soạn báo cáo kết quả hoạt động trồng trọt của toàn quốc và cấp tỉnh phân theo loại hình kinh tế. Các biểu tổng hợp kết quả, bao gồm:

- Biểu kết quả về diện tích, năng suất, sản lượng cây hằng năm.
- Biểu kết quả về diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm.
- Biểu kết quả về giá trị hoạt động dịch vụ trồng trọt cây hằng năm.
- Biểu kết quả về giá trị hoạt động dịch vụ trồng trọt cây lâu năm.
- Biểu kết quả về kết quả hoạt động sản xuất giống cây hằng năm.
- Biểu kết quả về kết quả hoạt động sản xuất giống cây lâu năm.

- Biểu kết quả về giá bán bình quân theo loại sản phẩm cây hằng năm.
- Biểu kết quả về giá bán bình quân theo loại sản phẩm cây lâu năm.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	30/5 - 15/9/2022	Cục TTDL	Vụ NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	30/6 - 30/10/2022	Cục TTDL	Vụ NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	30/6 - 30/10/2022	Cục TTDL	Vụ NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	30/10 - 20/12/2022	Cục TTDL	
5	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra, ...)	30/10 - 25/12/2022	Cục TTDL	
6	Thiết kế chọn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày	Cục TTDL	Vụ NLTS
7	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	Cục TTDL	
8	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	CTK	Chi CTK
9	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	Chi CTK

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: VPTC: Văn phòng Tổng cục; Vụ NLTS: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chi CTK: Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	CTK	
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương	01/2023	Cục TTDL	VPTC, Vụ NLTS
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại địa phương	01/2023	CTK	Chi CTK
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra	20 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	CTK	Chi CTK
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	CTK	Chi CTK
15	Xử lý số liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	Cục TTDL	Vụ NLTS
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK	Vụ NLTS	

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát danh sách mẫu điều tra

Cục TTDL chủ trì và hướng dẫn công tác chọn mẫu các hộ điều tra; Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê) thực hiện chọn mẫu, rà soát, cập nhật hộ mẫu phục vụ công tác thu thập thông tin.

b) Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

Cục Thống kê chỉ đạo, thực hiện tuyển chọn ĐTV phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

Giám sát viên (GSV) là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và Trang Web điều hành tác nghiệp).

- Cấp trung ương: Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn cho các giảng viên cấp tỉnh và GSV cấp tỉnh.

- Cấp tỉnh: Cục Thống kê cấp tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV cấp huyện.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên webform, CAPI, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra, chương trình tổng hợp kết quả điều tra và các chương trình phần mềm liên quan.

2. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên

chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước. Cục Thống kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b) Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ NLTS, các đơn vị liên quan và Cục Thống kê kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra.

5. Tổ chức thực hiện

a) Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê

Cục TTDL chủ trì thực hiện xây dựng phương án điều tra, phiếu điều tra, xây dựng các yêu cầu về thuật toán lô-gíc để kiểm tra dữ liệu, xây dựng quy trình kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; hoàn thiện các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông minh; hướng dẫn công tác chọn mẫu và cập nhật bảng kê, xây dựng các phần mềm ứng dụng, tập huấn, kiểm tra, giám sát điều tra, duyệt số liệu và chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện toàn bộ quy trình thu thập và xử lý thông tin, chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng về chất lượng dữ liệu của cuộc điều tra.

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập và tổng hợp kết quả điều tra, xây dựng các tài liệu tập huấn nghiệp vụ, tài liệu ứng dụng công nghệ thông tin và các tài liệu khác có liên quan, tổ chức tập huấn, thu thập dữ liệu, xây dựng các chương trình, phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra. Kiểm tra, làm sạch dữ liệu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, biểu đầu ra.

b) Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: Chủ trì thực hiện xây dựng biểu đầu ra, phân tích số liệu, biên soạn báo cáo và công bố kết quả điều tra.

c) Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL dự trù và đảm bảo kinh phí điều tra; hướng dẫn định mức chi tiêu cho các đơn vị sử dụng kinh phí điều

tra; cấp phát kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được cấp và duyệt báo cáo quyết toán tài chính của các đơn vị.

d) Văn phòng Tổng cục Thống kê: Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp Trung ương.

đ) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

e) Cục Thống kê cấp tỉnh: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV cấp tỉnh, huyện; thu thập thông tin tại địa bàn, nghiệm thu phiếu điều tra và báo cáo kết quả điều tra cho TCTK.

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên, tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

f) Chi Cục Thống kê cấp huyện: Hướng dẫn ĐTV thực hiện nhiệm vụ; tham gia giám sát công tác điều tra ở địa bàn; kiểm tra và duyệt số liệu phiếu điều tra theo phân công của Cục Thống kê.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./.

PHỤ LỤC

Phụ lục I

QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. CHỌN MẪU CÂY HẰNG NĂM

I. Chọn mẫu cây lúa

Chọn mẫu điều tra hộ trồng lúa đại diện cho từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện).

1. Quy mô mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản,... mẫu (gọi chung là thôn mẫu) và các phường, thị trấn mẫu (gọi chung là phường mẫu).

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Số lượng thôn mẫu, phường mẫu và hộ mẫu của mỗi huyện được quy định theo quy mô diện tích trồng lúa nước từng vụ sản xuất của huyện như bảng sau:

STT	Diện tích lúa của huyện	Số thôn, phường mẫu (Đơn vị)	Tổng số hộ mẫu (Hộ)
1	Dưới 100 ha	0	0
2	Từ 100 ha đến dưới 5.000 ha	6	60
3	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	8	80
4	Từ 10.000 ha trở lên	10	100

Đối với những huyện có diện tích gieo trồng lúa nương/rẫy: Mỗi huyện chọn tối đa 20 hộ có gieo trồng lúa nương/rẫy theo phương pháp chuyên gia. Khi tính toán và suy rộng năng suất cho huyện thì suy rộng riêng cho lúa ruộng và lúa nương/rẫy.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp 1: Thôn mẫu, phường mẫu

Bước 1: Lập danh sách các thôn, phường có diện tích gieo trồng lúa từ 0,5 ha trở lên trên địa bàn huyện theo thứ tự đơn vị hành chính cấp xã và thứ tự các thôn trong xã lần lượt như sau:

STT	Tên xã/ phường	Tổng diện tích gieo trồng lúa của từng thôn, phường	Diện tích cộng dồn
1	X1	D1	D1
2	X2	D2	D1+D2
3	X3	D3	D1+D2+D3
4	X4	D4	D1+D2+D3+D4
...			
N	Xn	Dn	D1+D2+D3+D4+...+Dn

Bước 2: Tính khoảng cách (k) để chọn thôn, phường mẫu cho huyện theo công thức sau:

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu, phường mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng diện tích gieo trồng lúa của các thôn, phường}}{\text{Tổng số thôn, phường mẫu}}$$

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn, phường đầu tiên có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i . Các thôn, phường mẫu được chọn tiếp theo là thôn, phường có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số đơn vị chọn mẫu cấp 1.

Bước 3: Lập danh sách thôn mẫu, phường mẫu.

Thực hiện lập danh sách các thôn mẫu, phường mẫu được chọn theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã và thứ tự thôn trong xã cho từng vụ sản xuất tương ứng của toàn huyện.

Bước 4: Phân bổ số lượng hộ mẫu cho từng thôn mẫu, phường mẫu.

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

n : Số lượng hộ mẫu của toàn huyện.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, phường mẫu thứ t ($t=1, k$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng lúa theo danh sách lập bảng kê của thôn, phường mẫu thứ t .

- *Chọn mẫu cấp 2: Hộ mẫu*

Hộ mẫu được chọn cho từng thôn, phường mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng và thu hoạch lúa được lập theo mẫu bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, phường mẫu ở trên.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ trồng lúa được lập danh sách của thôn, phường mẫu}}{\text{Tổng số hộ mẫu của thôn, phường mẫu}}$$

Bước 2: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ trồng lúa của thôn, phường mẫu. Hộ mẫu tiếp theo là các hộ có số thứ tự bằng với các giá trị (được làm tròn): $i + k$; $i + 2k$; ...; $i + (n-1)k$.

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ; k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Ví dụ: Thôn A có tổng số hộ trồng lúa được lập danh sách là 26 hộ và theo công thức phân bổ mẫu chung của huyện thì thôn A điều tra 10 hộ mẫu.

- Khoảng cách chọn hộ

$$k = \frac{26}{10} = 2,6$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ, hộ tiếp theo được chọn lần lượt như sau:

Hộ mẫu thứ 2: $2 + 2,6 = 4,6 \approx 5$;

Hộ mẫu thứ 3: $2 + 5,2 = 7,2 \approx 7$;

Hộ mẫu thứ 4: $2+7,8 = 9,8 \approx 10$;

Hộ mẫu thứ 5: $2+12,4 = 14,4 \approx 14$;

.....

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 7,... trong danh sách hộ.

Lập danh sách các hộ mẫu được chọn theo thứ tự lần lượt từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, phường mẫu của toàn huyện.

Lưu ý:

- Trường hợp tổng số các thôn, phường theo danh sách hơn số lượng thôn, phường mẫu quy định, thì tiến hành chọn toàn bộ.

- Trường hợp tổng số hộ gieo trồng lúa tổng hợp từ các thôn, phường mẫu nhỏ hơn cận dưới của số lượng hộ mẫu chính thức quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn mẫu điều tra cây trồng khác trong phương án điều tra này.

Đơn vị mẫu cấp 1 do Cục Thống kê trực tiếp chọn cho từng huyện. Đơn vị mẫu cấp 2 do Chi cục Thống kê cấp huyện chọn và báo cáo Cục Thống kê tỉnh duyệt danh sách hộ mẫu. Các hộ mẫu được chọn cho từng vụ sản xuất riêng biệt (Đông xuân, Hè thu, Thu đông, Mùa).

II. Chọn mẫu cây hằng năm khác (ngoài lúa)

Chọn mẫu điều tra hộ trồng cây hằng năm khác (ngoài lúa) đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh).

1. Quy mô mẫu

Quy mô mẫu được quy định theo từng vụ sản xuất bao gồm: quy mô mẫu đối với cây trọng điểm, quy mô mẫu đối với cây hằng năm khác còn lại.

- *Số lượng cây trọng điểm*

Cây hằng năm trọng điểm là những cây hằng năm có diện tích gieo trồng lớn hoặc cây trồng có giá trị kinh tế cao được gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất. Tổng cục Thống kê quy định số lượng cây trọng điểm theo từng vụ sản xuất như sau:

(1) Đối với vụ Đông, vụ Xuân (*Áp dụng với các địa phương sản xuất vụ Đông, vụ Xuân riêng biệt*)

Mỗi địa phương chọn từ 5 đến 7 loại cây hằng năm trọng điểm để điều tra mẫu, trong đó từ 2 đến 5 loại cây thuộc nhóm rau, hoa các loại.

Tổng cục Thống kê quy định 02 loại cây trọng điểm là ngô, sắn.

(2) Đối với vụ Đông xuân, vụ Hè thu, vụ Mùa

Mỗi địa phương chọn từ 7 đến 10 loại cây hằng năm trọng điểm để điều tra mẫu, trong đó từ 2 đến 5 loại cây thuộc nhóm rau, hoa các loại.

Tổng cục Thống kê quy định 05 loại cây hằng năm trọng điểm là ngô, khoai lang, lạc, sắn, mía.

- *Số lượng hộ mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm*

Tổng cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu theo quy mô diện tích gieo trồng của một số loại cây trồng chủ yếu như sau:

(1) Cây ngô:

Quy mô diện tích	Số thôn/phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	60
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	12	120

(2) Cây khoai lang

Quy mô diện tích	Số thôn/phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	10	100

(3) Cây lạc

Quy mô diện tích	Số thôn/phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	10	100

(4) Cây sắn

Quy mô diện tích	Số thôn/phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(5) Cây mía

Quy mô diện tích	Số thôn/phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	12	120

(6) Cây đậu tương

Quy mô diện tích	Số thôn/phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 50 ha	0	0
Từ 50 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha trở lên	8	80

(7) Những cây hằng năm trọng điểm khác (loại trừ những cây đã được nêu ở trên): chọn 5 thôn mẫu và 50 hộ mẫu/ 1 loại cây.

Cục Thống kê căn cứ vào diện tích các loại cây trồng của vụ sản xuất tương ứng được khai thác từ cuộc điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để lựa chọn loại cây trọng điểm phù hợp.

- Số lượng hộ mẫu điều tra nhóm cây hằng năm khác còn lại

Điều tra năng suất, sản lượng cây hằng năm khác còn lại ngoài cây hằng năm trọng điểm, mỗi tỉnh chọn từ 100-250 hộ.

Số lượng thôn, phường/thị trấn mẫu và số hộ mẫu được quy định theo bảng sau:

Quy mô diện tích cây hằng năm còn lại ³	Số thôn, phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 100 ha	0	0
Từ 100 ha đến dưới 1.000 ha	8	100
Từ 1.000 ha đến dưới 5.000 ha	10	150
Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	15	200
Từ 10.000 ha trở lên	20	250

2. Phương pháp chọn mẫu

Quy định chung:

- Cục Thống kê trực tiếp chọn mẫu.

- Việc chọn mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm và cây hằng năm khác được thực hiện cả ở địa bàn nông thôn (thôn/ấp/bản - sau đây gọi chung là cấp thôn) và địa bàn thành thị (phường/thị trấn có gieo trồng cây hằng năm khác trong vụ sản xuất trên 5 ha - sau đây gọi chung là cấp phường).

- Đơn vị mẫu cấp I: Chọn thôn, phường mẫu.

- Đơn vị mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu.

Chi tiết các bước chọn mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm và cây hằng năm khác như sau:

³ Diện tích cây hằng năm khác còn lại = Tổng diện tích cây hằng năm - Tổng diện tích các loại cây hằng năm trọng điểm.

2.1. Chọn mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm

- Chọn mẫu cấp I: Thôn mẫu, phường mẫu

Bước 1: Lập danh sách thôn, phường

Việc chọn mẫu cấp I sẽ căn cứ vào kết quả điều tra diện tích các cây trồng nông nghiệp của từng vụ sản xuất. Cục Thống kê lập danh sách toàn bộ các thôn, phường *theo từng loại cây trọng điểm* (gọi là nhóm T_j). Sắp xếp các thôn, phường theo thứ tự diện tích cây trọng điểm j ($j = \overline{1, n}$) từ *cao xuống thấp*. Sau đó lựa chọn nhóm thôn, phường có diện tích cộng dồn cây j đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với 60% tổng diện tích cây j của nhóm T_j (gọi là nhóm t_j) và chỉ lựa chọn mẫu cấp I trong nhóm t_j này.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, phường có diện tích trồng cây trọng điểm j chiếm 60% diện tích j ($j = \overline{1, n}$) của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (huyện/xã, phường) và theo thứ tự thôn (trường hợp là địa bàn nông thôn). Căn cứ vào diện tích trồng cây loại j của các thôn, phường để tính diện tích cộng dồn như sau:

STT	Tên huyện	Tên xã/phường	Tên thôn, phường	Diện tích cây trọng điểm j của thôn, phường (Ha)	Diện tích cây trọng điểm j cộng dồn của thôn, phường (Ha)
A	B	C	D	1	2
1	H_1	X_1	V_1	D_1	D_1
2	H_1	X_2	V_2	D_2	D_1+D_2
3	V_3	D_3	$D_1+D_2+D_3$
...
i	$V(i)$	$D(i)$	$D_1+D_2+D_3+D_4+ D(i)$
$i+1$	$V(i+1)$	$D(i+1)$	$D_1+D_2+D_3+D_4+D(i+1)$
...
n	H_n	X_n	V_n	D_n	$D_1+D_2+D_3+D_4+D_5+...+D_n$

Trong đó, tổng diện tích cộng dồn cây j của các thôn trên đảm bảo bằng (hoặc \approx) 60% diện tích trồng cây j của toàn tỉnh.

Bước 2: Xác định số lượng đơn vị chọn mẫu cấp I

Số lượng đơn vị mẫu cấp I của mỗi loại cây được quy định tại mục 1. Quy mô mẫu.

Bước 3: Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

+ k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây trọng điểm j ;

+ D_j : là diện tích cộng dồn của nhóm t_j ;

+ N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I điều tra cây trọng điểm j .

Chọn số ngẫu nhiên a nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($a < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn, phường có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị a . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, phường có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j$... chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp I.

Bước 4: Lập danh sách thôn mẫu, phường mẫu

Thực hiện lập danh sách các thôn mẫu, phường mẫu được chọn theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã và thứ tự thôn trong xã cho từng vụ sản xuất tương ứng của toàn tỉnh.

Bước 5: Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, phường mẫu

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

n : Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, phường mẫu thứ t ($t = \overline{1, k}$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng cây trọng điểm j theo danh sách lập bảng kê của thôn, phường mẫu thứ t .

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn cho từng thôn, phường mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng và thu hoạch từng cây trọng điểm được lập theo mẫu bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, phường mẫu ở trên.

Bước 1. Tính khoảng cách (k_j) để chọn hộ mẫu như sau:

$$k_j = \frac{HO_j}{n_j}$$

Trong đó:

- + k_j : Khoảng cách chọn hộ mẫu cây trọng điểm j ;
- + HO_j : Tổng số hộ trồng cây hằng năm trọng điểm j được lập danh sách thuộc bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO của thôn, phường mẫu.
- + n_j : Tổng số hộ mẫu điều tra cây trọng điểm j được phân bổ của thôn, phường mẫu.

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($b \leq k_j$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong nhóm hộ HO_j đã được chọn ở trên. Hộ tiếp theo có số thứ tự $b+k_j$; $b+2k_j$; ...; $b+(n_j-1)k_j$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách các hộ mẫu

Lập danh sách các hộ mẫu được chọn lần lượt theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, phường mẫu của toàn tỉnh.

2.2. Chọn mẫu điều tra cây hằng năm khác còn lại

- Chọn mẫu cấp I: Thôn mẫu, phường mẫu

Bước 1: Lập danh sách thôn, phường:

Sau khi loại trừ những địa bàn mẫu (thôn, phường mẫu) đã chọn để điều tra cây hằng năm trọng điểm, căn cứ vào kết quả điều tra diện tích của từng vụ sản xuất, Cục Thống kê lập danh sách toàn bộ các thôn, phường có gieo trồng cây hằng năm khác⁴ (gọi là nhóm T_k). Sắp xếp các thôn, phường theo thứ tự diện tích từ *cao xuống thấp*. Sau đó lựa chọn nhóm thôn, phường có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc

⁴ Diện tích cây hằng năm khác còn lại = Tổng diện tích cây hằng năm - Diện tích các cây trọng điểm.

lớn hơn gần nhất với 60% tổng diện tích nhóm T_k (gọi là nhóm t_k) và chỉ lựa chọn đơn vị mẫu cấp I để điều tra nhóm cây hằng năm khác còn lại trong nhóm t_k này.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, phường có diện tích trồng cây hằng năm khác chiếm 60% diện tích ở trên của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (huyện/xã, phường) và theo thứ tự thôn (trường hợp địa bàn thuộc khu vực nông thôn). (Thực hiện tương tự như cây trọng điểm).

Bước 2: Xác định số lượng đơn vị chọn mẫu cấp I

Số lượng đơn vị mẫu cấp I được chọn để điều tra nhóm cây hằng năm khác còn lại được quy định tại mục 1. Quy mô mẫu.

Bước 3. Tính khoảng cách (x_k) chọn đơn vị mẫu cấp I theo công thức:

$$x_k = \frac{D_k}{N_k}$$

Trong đó:

+ x_k : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây hằng năm khác;

+ D_k : Diện tích cộng dồn của nhóm t_k ;

+ N_k : Tổng số đơn vị mẫu cấp I cây hằng năm khác của tỉnh.

Chọn số ngẫu nhiên c nằm trong khoảng từ 1 đến x_k ($c < x_k$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn/phường/thị trấn có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị c . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, phường có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $c + x_k$, $c + 2x_k$, $c + 3x_k \dots$ chọn cho đến khi đủ số đơn vị mẫu cấp I.

Kiểm tra tính đại diện: Các đơn vị mẫu cấp I được chọn phải đảm bảo trồng đa dạng các loại cây hằng năm khác. Nếu đơn vị mẫu cấp I được chọn không đảm bảo tính đại diện thì tiến hành chọn lại bằng cách thay đổi đơn vị mẫu cấp I đầu tiên.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, phường mẫu

Áp dụng tương tự như phân bổ số lượng hộ mẫu đối với cây trọng điểm.

- Chọn mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu

Hộ mẫu cây hằng năm khác còn lại chọn cho từng thôn, phường mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng cây hằng năm khác được lập theo bảng kê số 02/BK-HNK-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, phường mẫu.

Bước 1. Tính khoảng cách để chọn hộ mẫu (y_k) như sau:

$$y_k = \frac{HO_k}{n_k}$$

Trong đó:

- + y_k : Khoảng cách chọn hộ mẫu cây hằng năm khác;
- + HO_k : Tổng số hộ trồng cây hằng năm khác được lập danh sách theo bảng kê số 02/BK-HNK-HO của thôn, phường mẫu.
- + n_k : Tổng số hộ mẫu điều tra cây hằng năm khác được phân bổ của thôn, phường mẫu.

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên d nằm trong khoảng từ 1 đến y_k ($d \leq y_k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự d trong nhóm hộ HO_k của thôn, phường mẫu. Hộ tiếp theo có số thứ tự $d+y_k$; $d+2y_k$;...; $d+(n_k-1)y_k$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách hộ mẫu

Lập danh sách hộ mẫu được chọn theo thứ tự lần lượt từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, phường mẫu của toàn tỉnh.

Lưu ý chung đối với chọn mẫu cây hằng năm:

- Bảng kê lập danh sách các hộ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm được rà soát theo từng vụ sản xuất, phục vụ việc chọn hộ mẫu điều tra cây hằng năm dựa trên thông tin đơn vị chọn mẫu cấp I (thôn mẫu, phường mẫu).

- Việc chọn mẫu lại đối với đơn vị mẫu cấp I được thực hiện 02 năm/lần.

- Trường hợp ĐTV đến hộ phỏng vấn nhưng không thu thập được thông tin (hộ chuyển đi nơi khác, hộ không còn sản xuất,...), ĐTV thực hiện chọn hộ khác thay thế từ danh sách hộ lập bảng kê trên địa bàn thôn.

B. CHỌN MẪU CÂY LÂU NĂM

Chọn mẫu điều tra cây lâu năm đại diện cho từng tỉnh, bao gồm: chọn mẫu cây lâu năm trọng điểm và chọn mẫu cây lâu năm khác.

I. Chọn mẫu cây lâu năm trọng điểm

1. Quy mô mẫu

- Số lượng cây lâu năm trọng điểm

Cây lâu năm trọng điểm là những cây lâu năm có diện tích gieo trồng lớn hoặc có giá trị lớn trong tổng giá trị sản xuất trồng trọt cây lâu năm hằng năm của tỉnh, được trồng và thu hoạch trong năm điều tra.

Tổng cục Thống kê quy định những loại cây lâu năm trọng điểm chung của toàn quốc như sau:

- (1) Cao su
- (2) Chè
- (3) Cà phê
- (4) Hồ tiêu
- (5) Điều

Đối với những cây lâu năm theo danh sách ở trên, các tỉnh có diện tích cho sản phẩm đối với 01 cây từ 150 ha trở lên, tiến hành chọn mẫu và điều tra.

Ngoài những cây lâu năm trọng điểm trên, các tỉnh được chọn tối đa 05 cây lâu năm trọng điểm, Cục Thống kê có thể thay đổi loại cây lâu năm trọng điểm tùy theo tình hình sản xuất tại địa phương.

- Số lượng hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm

Tổng cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu; thôn mẫu (hoặc phường/thị trấn mẫu) tùy theo quy mô diện tích cho sản phẩm căn cứ trên kết quả điều tra diện tích cây lâu năm của 01 loại cây lâu năm trọng điểm như bảng sau:

Bảng quy định cỡ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm

Quy mô diện tích	Số thôn, phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	60
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	10	100
Từ 3.000 ha trở lên	15	150

2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu cây lâu năm trọng điểm áp dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Chọn mẫu cấp 1:

- Chọn thôn mẫu đối với khu vực nông thôn.
- Chọn phường/thị trấn đối với khu vực thành thị.

Chọn mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

- Chọn mẫu cấp 1: Thôn, phường/thị trấn mẫu

Bước 1: Lập danh sách các thôn và phường/thị trấn có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm j ($j=1, n$) từ kết quả điều tra diện tích cây lâu năm, sắp xếp các thôn và phường/thị trấn này theo thứ tự diện tích giảm dần từ cao xuống thấp, cộng dồn diện tích và giữ lại trong danh sách để chọn mẫu đối với những thôn và phường/thị trấn có diện tích cho sản phẩm cộng dồn cây lâu năm trọng điểm j đạt giá trị gần nhất 70% tổng diện tích cho sản phẩm cây lâu năm j của toàn tỉnh.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, phường có diện tích trồng cây trọng điểm j chiếm 70% diện tích j ($j= \overline{1, n}$) của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (huyện/xã, phường) và theo thứ tự thôn (trường hợp là địa bàn nông thôn). Căn cứ vào diện tích trồng cây loại j của các thôn, phường để tính diện tích cộng dồn như sau:

STT	Tên huyện	Tên xã/ phường	Tên thôn, phường	Diện tích cây trọng điểm j của thôn, phường (Ha)	Diện tích cây trọng điểm j cộng dồn của thôn, phường (Ha)
A	B	C	D	1	2
1	H ₁	X ₁	V1	D1	D1
2	H ₁	X ₂	V2	D2	D1+D2
3	V3	D3	D1+D2+D3
...
i	V(i)	D(i)	D1+D2+D3+D4+ D(i)
...
n	H _n	X _n	Vn	Dn	D1+D2+D3+D4+D5+...+Dn

Trong đó, tổng diện tích cộng dồn cây j của các thôn trên đảm bảo bằng (hoặc \approx) 70% diện tích trồng cây j của toàn tỉnh.

Bước 2. Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I (thôn, phường/thị trấn mẫu) theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

- + k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây trọng điểm j ;
- + D_j : Diện tích cộng dồn cây trọng điểm j ;
- + N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I điều tra cây trọng điểm j .

Bước 3. Chọn thôn, phường mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($i < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn/phường/thị trấn có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, phường có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j \dots$ chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp I.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, phường mẫu

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

- n : Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh.
- n_t : Số hộ mẫu của thôn, phường mẫu thứ t ($t=1, k$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn t được làm tròn số.
- N_t : Là tổng số hộ có trồng cây trọng điểm j theo danh sách lập bảng kê của thôn, phường mẫu thứ t .

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn theo từng thôn, phường mẫu theo các bước dưới đây:

Bước 1. Tính khoảng cách (k_j) để chọn hộ mẫu như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu } (k_j) = \frac{\text{Tổng số hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm } j \text{ được lập danh sách thuộc thôn, phường mẫu}}{\text{Tổng số hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm } j \text{ của thôn, phường mẫu}}$$

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($b \leq k_j$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong danh sách hộ. Hộ tiếp theo có số thứ tự $b + k_j$; $b + 2k_j$; ...; $b + (n_j - 1)k_j$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách hộ mẫu

Lập danh sách hộ mẫu được chọn theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, phường mẫu của toàn tỉnh.

II. Chọn mẫu cây lâu năm khác

1. Quy mô mẫu

Điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm khác còn lại ngoài cây lâu năm trọng điểm, mỗi tỉnh chọn từ 100-250 hộ.

Số lượng thôn, phường/thị trấn mẫu và số hộ mẫu được quy định theo bảng sau:

Quy mô diện tích cây lâu năm còn lại ⁵	Số thôn, phường mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 100 ha	0	0
Từ 100 ha đến dưới 1.000 ha	8	100
Từ 1.000 ha đến dưới 5.000 ha	10	150
Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	15	200
Từ 10.000 ha trở lên	20	250

⁵ Diện tích cây lâu năm còn lại = Tổng diện tích cây lâu năm - Tổng diện tích các loại cây lâu năm trọng điểm

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, phường/thị trấn mẫu

Bước 1: Lập danh sách thôn, phường:

Sau khi loại trừ những địa bàn mẫu (thôn, phường mẫu) đã điều tra cây lâu năm trọng điểm, căn cứ vào kết quả điều tra diện tích cây lâu năm, Cục Thống kê lập danh sách toàn bộ các thôn, phường có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác (gọi là nhóm T_k). Sắp xếp các thôn, phường theo thứ tự diện tích từ *cao xuống thấp*. Sau đó lựa chọn nhóm thôn, phường có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với 70% tổng diện tích nhóm T_k (gọi là nhóm t_k) và chỉ lựa chọn đơn vị mẫu cấp I để điều tra nhóm cây lâu năm khác còn lại trong nhóm t_k này.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, phường có diện tích trồng cây lâu năm khác chiếm 70% diện tích ở trên của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (huyện/xã, phường) và theo thứ tự thôn (trường hợp địa bàn thuộc khu vực nông thôn). (Thực hiện tương tự như cây trọng điểm).

Bước 2: Tính khoảng cách chọn

Tính khoảng cách (x_k) chọn đơn vị mẫu cấp I theo công thức:

$$x_k = \frac{D_k}{n_k}$$

Trong đó:

+ x_k : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây lâu năm khác;

+ D_k : Diện tích cộng dồn của nhóm t_k ;

+ n_k : Tổng số đơn vị mẫu cấp I cây lâu năm khác của tỉnh.

Bước 3. Chọn thôn, phường mẫu

Chọn số ngẫu nhiên c nằm trong khoảng từ 1 đến x_k ($c < x_k$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn/phường/thị trấn có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị c . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, phường có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $c + x_k$, $c + 2x_k$, $c + 3x_k \dots$ chọn cho đến khi đủ số đơn vị mẫu cấp I.

Kiểm tra tính đại diện: Các đơn vị mẫu cấp I được chọn phải đảm bảo trồng đa dạng các loại cây lâu năm khác. Nếu đơn vị mẫu cấp I được chọn không đảm bảo tính đại diện thì tiến hành thủ tục chọn mẫu lại.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, phường mẫu.

Áp dụng tương tự như phân bổ hộ mẫu đối với cây lâu năm trọng điểm.

- Chọn mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn theo từng thôn, phường mẫu theo các bước dưới đây:

Bước 1. Tính khoảng cách để chọn hộ mẫu (y_k) như sau:

$$y_k = \frac{HO_k}{n_k}$$

Trong đó:

+ y_k : Khoảng cách chọn hộ mẫu cây lâu năm khác.

+ HO_k : Tổng số hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác được lập danh sách theo bảng kê số 04/BK-LNK-HO thuộc thôn, phường mẫu.

+ n_k : Tổng số hộ mẫu điều tra cây hàng năm khác của thôn, phường mẫu

Lưu ý:

+ y_k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy;

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên d nằm trong khoảng từ 1 đến y_k ($d \leq y_k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự d trong danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác được lập bảng kê của thôn, phường mẫu. Hộ tiếp theo có số thứ tự $d+y_k$; $d+2y_k$;...; $d+(n_k-1)y_k$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách hộ mẫu

Lập danh sách hộ mẫu được chọn theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, phường mẫu của toàn tỉnh.

Lưu ý chung đối với chọn mẫu cây lâu năm:

- Một số cây lâu năm trọng điểm kết thúc vụ thu hoạch sớm, thời gian thu hoạch cách xa thời điểm điều tra 01/12, Cục Thống kê có thể quyết định điều tra năng suất ngay sau khi kết thúc vụ thu hoạch (cây điều, cây hồ tiêu, cây vải, cây nhãn, ...).

- Cục Thống kê sử dụng thông tin điều tra diện tích của năm trước năm điều tra để thực hiện chọn mẫu đối với những cây lâu năm trọng điểm thực hiện điều tra

sớm so với quy định. Khi hoàn tất điều tra diện tích cây lâu năm thời điểm 01/11, thực hiện chức năng chọn mẫu lần lượt theo quy trình (xác định cây trọng điểm (bao gồm cả cây lâu năm trọng điểm đã chọn mẫu để điều tra trước), chương trình sẽ xác định cây lâu năm còn lại), và thực hiện chọn mẫu. Chương trình sẽ lưu giữ thông tin cây lâu năm trọng điểm điều tra trước để phục vụ tổng hợp kết quả điều tra.

- Mẫu điều tra được chọn lại theo chu kỳ 02 năm/lần.

- Trường hợp ĐTV đến hộ nhưng không thu thập được thông tin (hộ chuyển khỏi địa bàn, hộ không sản xuất nữa,...), ĐTV chọn hộ khác thay thế từ danh sách hộ lập danh sách trên địa bàn.

Phụ lục II

LỊCH THỜI VỤ GIEO TRỒNG VÀ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM

I. Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 1, 2	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 1 năm báo cáo	Tháng 2, 3, 4
Vụ Hè Thu		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
Vụ Thu đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm báo cáo

Lưu ý:

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo Công văn số: 851/TCTK- NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo.

+ Lúa vụ Mùa (sử dụng giống lúa trung mùa và giống lúa Mùa địa phương) xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

II. Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ Vụ Đông	Tháng 10, 11, 12 năm trước	Tháng 1, 2, 3
+ Vụ Xuân	Tháng 1, 2, 3, 4	Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, 1, 2, 3	Tháng 1, 2, 3, 4, 5
Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7, 8, 9
Vụ Mùa		
- Đồng bằng sông Hồng; Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

Phụ lục III
DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP

I. Danh mục cây hằng năm

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây lương thực có hạt			
2	Lúa	0111009	kg	Hạt khô, phơi sạch
3	Lúa ruộng	01110095	kg	Hạt khô, phơi sạch
4	Lúa nương	01110096	kg	Hạt khô, phơi sạch
5	Ngô	0112019	kg	Hạt khô, phơi sạch
6	Mạch	0112091	kg	Hạt khô, phơi sạch
7	Kê	0112092	kg	Hạt khô, phơi sạch
8	Cao lương	0112099	kg	Hạt khô, phơi sạch
9	Cây có củ có chất bột	0113	kg	
10	Khoai lang	0113010	kg	Củ tươi, rửa sạch
11	Sắn	0113020	kg	Củ tươi, rửa sạch
12	Sắn/mỳ thường	01130205	kg	Củ tươi, rửa sạch
13	Sắn/mỳ công nghiệp	01130206	kg	Củ tươi, rửa sạch
14	Khoai sọ	0113030	kg	Củ tươi, rửa sạch
15	Khoai mỡ	0113040	kg	Củ tươi, rửa sạch
16	Khoai môn	0113050	kg	Củ tươi, rửa sạch
17	Dong riềng	0113060	kg	Củ tươi, rửa sạch
18	Khoai tây	0113070	kg	Củ tươi, rửa sạch
19	Sắn dây	0113080	kg	Củ tươi, rửa sạch
20	Cây có củ khác	0113090	kg	Củ tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
21	Cây có củ khác 01	0113091	kg	Củ tươi, rửa sạch
22	Cây có củ khác 02	0113092	kg	Củ tươi, rửa sạch
23	Cây có củ khác 03	0113093	kg	Củ tươi, rửa sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
24	Cây mía	0114000	kg	
25	Mía đường	01140005	kg	Cây tươi, không lá
26	Mía ăn	01140006	kg	Cây tươi, không lá
27	Cây thuốc lá, thuốc lào	0115	kg	
28	Thuốc lá	0115010	kg	Lá, phơi khô
29	Thuốc lào	0115020	kg	Lá, phơi khô, thái sợi
30	Cây lấy sợi	0116	kg	
31	Bông	0116010	kg	Sợi bông, cả hạt
32	Đay (bố)	0116020	kg	Vỏ/bẹ đay, phơi khô
33	Cói (lác)	0116030	kg	Thân cây, phơi khô
34	Gai	0116040	kg	Thân cây, phơi khô
35	Lanh	0116050	kg	Thân cây, phơi khô
36	Cây lấy sợi khác	0116090	kg	Thân cây, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
37	Cây lấy sợi khác 01	01160905	kg	Thân cây, phơi khô
38	Cây lấy sợi khác 02	01160906	kg	Thân cây, phơi khô
39	Cây lấy sợi khác 03	01160907	kg	Thân cây, phơi khô
40	Cây có hạt chứa dầu	0117	kg	
41	Đậu tương (đậu nành)	0117010	kg	Hạt, phơi khô
42	Lạc (đậu phộng)	0117020	kg	Củ lạc (gồm cả vỏ), rửa sạch, khô
43	Vừng (mè)	0117030	kg	Hạt, phơi khô
44	Cải dầu	0117040	kg	Hạt, phơi khô
45	Hướng dương	0117050	kg	Hạt, phơi khô
46	Thầu dầu	0117036	kg	Hạt, phơi khô

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
47	Cây có hạt chứa dầu khác <i>Trong đó:</i>	0117090	kg	Hạt, phơi khô
48	Cây có hạt chứa dầu khác 01	01170905	kg	Hạt, phơi khô
49	Cây có hạt chứa dầu khác 02	01170906	kg	Hạt, phơi khô
50	Cây có hạt chứa dầu khác 03	01170907	kg	Hạt, phơi khô
51	Rau, đậu các loại và hoa	0118	kg	
52	Rau các loại	01181	kg	
53	Rau lấy lá	011811	kg	
54	Rau muống	0118111	kg	Rau tươi, sạch
55	Rau cải các loại <i>Trong đó:</i>	0118112	kg	Rau tươi, sạch
56	Rau cải xanh	01181125	kg	Rau tươi, sạch
57	Rau cải trắng	01181126	kg	Rau tươi, sạch
58	Cải xoong	01181127	kg	Rau tươi, sạch
59	Cải thảo	01181128	kg	Rau tươi, sạch
60	Cải cúc (tầm ô)	01181129	kg	Rau tươi, sạch
61	Rau cải khác 01	011811205	kg	Rau tươi, sạch
62	Rau cải khác 02	011811206	kg	Rau tươi, sạch
63	Rau cải khác 03	011811207	kg	Rau tươi, sạch
64	Rau cải còn lại	011811209	kg	Rau tươi, sạch
65	Rau mùng tơi	0118113	kg	Rau tươi, sạch
66	Rau ngót	0118114	kg	Rau tươi, sạch
67	Bắp cải	0118115	kg	Bắp cải tươi, sạch
68	Rau diếp, rau xà lách	0118116	kg	Rau tươi, sạch
69	Rau dền	0118117	kg	Rau tươi, sạch
70	Súp lơ/bông cải <i>Trong đó:</i>	0118118	kg	Rau tươi, sạch
71	Súp lơ trắng	01181185	kg	Rau tươi, sạch
72	Súp lơ xanh	01181186	kg	Rau tươi, sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
73	Rau lấy lá khác <i>Trong đó:</i>	0118119	kg	Rau tươi, sạch
74	Rau lấy lá khác 01	01181195	kg	Rau tươi, sạch
75	Rau lấy lá khác 02	01181196	kg	Rau tươi, sạch
76	Rau lấy lá khác 03	01181197	kg	Rau tươi, sạch
77	Dưa lấy quả	011812	kg	
78	Dưa hấu	0118121	kg	Quả tươi
79	Dưa lê	0118122	kg	Quả tươi
80	Dưa vàng	0118123	kg	Quả tươi
81	Dưa bở	0118124	kg	Quả tươi
82	Dưa lưới	0118125	kg	Quả tươi
83	Dưa khác	0118129	kg	Quả tươi
84	Rau họ đậu	011813	kg	
85	Đậu đũa	0118131	kg	Sản phẩm tươi
86	Đậu cô-ve	0118132	kg	Sản phẩm tươi
87	Đậu hà lan	0118134	kg	Sản phẩm tươi
88	Đậu rồng	0118133	kg	Sản phẩm tươi
89	Đậu ván	0118135	kg	Sản phẩm tươi
90	Rau họ đậu khác <i>Trong đó:</i>	0118139	kg	Sản phẩm tươi
91	Rau họ đậu khác 01	01181395	kg	Sản phẩm tươi
92	Rau họ đậu khác 02	01181396	kg	Sản phẩm tươi
93	Rau họ đậu khác 03	01181397	kg	Sản phẩm tươi
94	Rau lấy quả	011814	kg	
95	Dưa chuột	0118141	kg	Quả tươi
96	Cà chua	0118142	kg	Quả tươi
97	Bí ngô	0118143	kg	Quả tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
98	Bí xanh	01181445	kg	Quả tươi
99	Bầu	01181446	kg	Quả tươi
100	Mướp	01181447	kg	Quả tươi
101	Su su lấy quả	0118145	kg	Quả tươi
102	Ớt ngọt	0118146	kg	Quả tươi
103	Cà các loại	0118147	kg	Quả tươi
104	Mướp đắng/Khổ qua	0118148	kg	Quả tươi
105	Rau lấy quả khác còn lại	0118149	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
106	Rau lấy quả khác 01	01181495	kg	Quả tươi
107	Rau lấy quả khác 02	01181496	kg	Quả tươi
108	Rau lấy quả khác 03	01181497	kg	Quả tươi
109	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815	kg	
110	Su hào	0118151	kg	Củ tươi, rửa sạch
111	Cà rốt	0118152	kg	Củ tươi, rửa sạch
112	Củ cải	0118153	kg	Củ tươi, rửa sạch
113	Tỏi lấy củ	0118154	kg	Củ tươi, rửa sạch
114	Hành tây	0118155	kg	Củ tươi, rửa sạch
115	Hành hoa	0118156	kg	Củ tươi, rửa sạch
116	Hành củ	0118157	kg	Tươi, rửa sạch
117	Rau cần ta	0118158	kg	Tươi, rửa sạch
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159	kg	Tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
119	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 01	01181595	kg	Tươi, rửa sạch
120	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 02	01181596	kg	Tươi, rửa sạch
121	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 03	01181597	kg	Tươi, rửa sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
122	Nấm các loại	011816	kg	
123	Nấm hương	0118161	kg	Tươi, bỏ rễ
124	Nấm trùn	0118162	kg	Tươi, bỏ rễ
125	Nấm rom	0118163	kg	Tươi, bỏ rễ
126	Nấm kim châm	0118164	kg	Tươi, bỏ rễ
127	Nấm sò	0118165	kg	Tươi, bỏ rễ
128	Mộc nhĩ	0118166	kg	Tươi, bỏ rễ
129	Nấm trồng khác	0118169	kg	Tươi, bỏ rễ
130	Củ cải đường	0118171	kg	Củ tươi
131	Rau tươi khác chưa được phân vào đầu	0118191	kg	Tươi, bỏ rễ
132	Đậu/ đỗ các loại	01182	kg	
133	Đậu/đỗ đen	0118210	kg	Hạt, phơi khô
134	Đậu/đỗ xanh	0118230	kg	Hạt, phơi khô
135	Đậu Hà Lan	0118250	kg	Hạt, phơi khô
136	Đậu đỏ	0118260	kg	Hạt, phơi khô
137	Đậu/đỗ tằm	0118220	kg	Hạt, phơi khô
138	Đỗ lăng	0118240	kg	Hạt, phơi khô
139	Đậu ván	0118270	kg	Hạt, phơi khô
140	Đậu bi	0118280	kg	Hạt, phơi khô
141	Đậu/ đỗ các loại khác chưa được phân vào đầu	0118290	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
142	Đậu/đỗ khác 01	01182905	kg	Hạt, phơi khô
143	Đậu/đỗ 02	01182906	kg	Hạt, phơi khô
144	Đậu/đỗ 03	01182907	kg	Hạt, phơi khô
145	Cây hoa hàng năm	011831	bông/cành	Tươi
146	Hoa phong lan	0118311	bông/cành	Tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
147	Hoa hồng	0118312	bông/cành	Tươi
148	Hoa cúc	0118313	bông/cành	Tươi
149	Hoa lay ơn	0118314	bông/cành	Tươi
150	Hoa huệ	0118315	bông/cành	Tươi
151	Hoa cẩm chướng	0118316	bông/cành	Tươi
152	Hoa ly	0118317	bông/cành	Tươi
153	Hoa loa kèn	0118318	bông/cành	Tươi
154	Hoa các loại khác	0118319	bông/cành	Tươi
	<i>Trong đó:</i>			
155	Hoa 01	01183195	bông/cành	Tươi
156	Hoa 02	01183196	bông/cành	Tươi
157	Hoa 03	01183197	bông/cành	Tươi
158	Hoa 04	01183198	bông/cành	Tươi
159	Hoa 05	01183199	bông/cành	Tươi
160	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119	kg	
161	Cây gia vị	01191	kg	
162	Ớt cay	0119110	kg	Tươi, làm sạch
163	Gừng	0119120	kg	Tươi, làm sạch
164	Cây gia vị hàng năm khác	0119190	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
165	Cây gia vị hàng năm 01	01191905	kg	Tươi, làm sạch
166	Cây gia vị hàng năm 02	01191906	kg	Tươi, làm sạch
167	Cây gia vị hàng năm 03	01191907	kg	Tươi, làm sạch
168	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192	kg	
169	Bạc hà	0119210	kg	Tươi, làm sạch
170	Ngải cứu	0119220	kg	Tươi, làm sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
171	Atiso	0119230	kg	Tươi, làm sạch
172	Nghệ	0119240	kg	Tươi, làm sạch
173	Sả	0119250	kg	Tươi, làm sạch
174	Cà gai leo	0119260	kg	Tươi, làm sạch
175	Xạ đen	0119270	kg	Tươi, làm sạch
176	Hương nhu	0119280	kg	Tươi, làm sạch
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	0119290	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
178	Cây dược liệu, hương liệu 01	01192905	kg	Tươi, làm sạch
179	Cây dược liệu, hương liệu 02	01192906	kg	Tươi, làm sạch
180	Cây dược liệu, hương liệu 03	01192907	kg	Tươi, làm sạch
181	Cây hàng năm khác còn lại	01199	kg	
182	Cây sen	0119910	kg	Tươi, làm sạch
183	Cỏ voi	0119941	kg	Tươi, làm sạch
184	Muồng muồng	0119930	kg	Tươi, làm sạch
185	Cỏ nhung	0119920	kg	Tươi, làm sạch
186	Thạch đen	01199909	kg	Tươi, làm sạch
187	Ngô trồng lấy thân	0119942	kg	Tươi, làm sạch
188	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	0119949	kg	Tươi, làm sạch
189	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	0119990	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
190	Cây hàng năm khác 01	01199905	kg	Tươi, làm sạch
191	Cây hàng năm khác 02	01199906	kg	Tươi, làm sạch
192	Cây hàng năm khác 03	01199907	kg	Tươi, làm sạch
193	Cây hàng năm khác 04	01199908	kg	Tươi, làm sạch

II. Danh mục cây lâu năm

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
1	Cây ăn quả	021	kg	Quả tươi
2	Nho	0121100	kg	Quả tươi
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212	kg	Quả tươi
4	Xoài	0121210	kg	Quả tươi
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220	kg	Quả tươi
6	Chuối	0121230	kg	Quả tươi
7	Thanh long	0121240	kg	Quả tươi
8	Đu đủ	0121250	kg	Quả tươi
9	Dứa/khóm/thơm	0121260	kg	Quả tươi
10	Sầu riêng	0121270	kg	Quả tươi
11	Na/Mãng cầu	0121280	kg	Quả tươi
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129	kg	Quả tươi
13	Hồng	0121291	kg	Quả tươi
14	Mít	0121292	kg	Quả tươi
15	Mãng cụt	0121293	kg	Quả tươi
16	Ổi	0121294	kg	Quả tươi
17	Vú sữa	0121295	kg	Quả tươi
18	Chanh leo	0121296	kg	Quả tươi
19	Đoi/mận	0121297	kg	Quả tươi
20	Quả bơ	0121298	kg	Quả tươi
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	0121299	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
22	Cây 01	01212995	kg	Quả tươi
23	Cây 02	01212996	kg	Quả tươi
24	Cây 03	01212997	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
25	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	01213	kg	Quả tươi
26	Cam	0121310	kg	Quả tươi
27	Quýt	0121320	kg	Quả tươi
28	Chanh	0121330	kg	Quả tươi
29	Bưởi	0121340	kg	Quả tươi
30	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác	0121390	kg	Quả tươi
31	Trong đó: Cây 01	01213905	kg	Quả tươi
32	Cây 02	01213906	kg	Quả tươi
33	Cây 03	01213907	kg	Quả tươi
34	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214	kg	Quả tươi
35	Táo	0121410	kg	Quả tươi
36	Mận	0121420	kg	Quả tươi
37	Mơ	0121430	kg	Quả tươi
38	Đào quả	0121440	kg	Quả tươi
39	Lê	0121450	kg	Quả tươi
40	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	0121490	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
41	Cây 01	01214905	kg	Quả tươi
42	Cây 02	01214906	kg	Quả tươi
43	Cây 03	01214907	kg	Quả tươi
44	Nhãn, vải, chôm chôm	01215	kg	Quả tươi
45	Nhãn	0121510	kg	Quả tươi
46	Vải	0121520	kg	Quả tươi
47	Chôm chôm	0121530	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
48	Cây ăn quả khác		kg	Quả tươi
49	Cây quả mọng	012191	kg	Quả tươi
50	Dâu tây	0121911	kg	Quả tươi
51	Kiwi	0121912	kg	Quả tươi
52	Mâm xôi	0121913	kg	Quả tươi
53	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu	0121919	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
54	Cây 01	01219195	kg	Quả tươi
55	Cây 02	01219196	kg	Quả tươi
56	Cây 03	01219197	kg	Quả tươi
57	Cây quả có hạt vỏ cứng	012192	kg	Hạt khô cả vỏ
58	Hạnh nhân	0121921	kg	Hạt khô cả vỏ
59	Dẻ	0121922	kg	Hạt khô cả vỏ
60	Mắc ca	0121923	kg	Hạt khô cả vỏ
61	Óc chó	0121924	kg	Hạt khô cả vỏ
62	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu	0121929	kg	Hạt khô cả vỏ
	<i>Trong đó:</i>			
63	Cây 01	01219295	kg	Hạt khô cả vỏ
64	Cây 02	01219296	kg	Hạt khô cả vỏ
65	Cây 03	01219297	kg	Hạt khô cả vỏ
66	Cây lấy quả chứa dầu	0122	kg	
67	Dừa	0122010	kg	Quả khô
68	Ôliu	0122020	kg	Quả tươi
69	Cọ	0122030	kg	Quả tươi
70	Gấc	0122040	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
71	Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0122090	kg	Quả tươi
72	Cây 01	01220905	kg	Quả tươi
73	Cây 02	01220906	kg	Quả tươi
74	Cây 03	01220907	kg	Quả tươi
75	Điều	0123000	kg	Hạt khô
76	Tiêu	0124000	kg	Hạt khô
77	Cao su	0125000	kg	Mủ khô
78	Cà phê	0126000	kg	Hạt nhân khô
79	Chè	0127	kg	
80	Chè búp	0127010	kg	Búp tươi
81	Chè lá	0127020	kg	Lá tươi
82	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm		kg	
83	Cây gia vị lâu năm	01281	kg	Khô
84	Đinh hương	0128110	kg	Khô
85	Vani	0128120	kg	Khô
86	Cây gia vị lâu năm khác <i>Trong đó:</i>	0128190	kg	Khô
87	Cây 01	01281905	kg	Khô
88	Cây 02	01281906	kg	Khô
89	Cây 03	01281907	kg	Khô
90	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282	kg	
91	Hoa nhài	0128210	kg	Hoa khô
92	Hoa hồng	0128220	kg	Hoa khô
93	Ý dĩ	0128230	kg	Hạt khô

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
94	Tam thất	0128240	kg	Củ khô
95	Sâm	0128250	kg	Củ tươi
96	Sa nhân	0128260	kg	Củ khô
97	Đinh lăng	0128270	kg	Thân, lá, củ tươi
98	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	0128280	kg	khô
99	Cây dược liệu khác	0128290	kg	khô
	<i>Trong đó:</i>			
100	Cây 01	01282905	kg	khô
101	Cây 02	01282906	kg	khô
102	Cây 03	01282907	kg	khô
103	Cây lâu năm khác	0129		
104	Cây cảnh lâu năm	01291		
105	Cây, cành mai	0129110	Cây/cành	Tươi
106	Cây quất cảnh	0129120	Cây	Tươi
107	Cây, cành đào cảnh	0129130	Cây/cành	Tươi
108	Bonsai	0129140	Chậu	Tươi
109	Cây cảnh khác	0129190	Cây	Tươi
	<i>Trong đó:</i>			
110	Cây 01	01291905	Cây	Tươi
111	Cây 02	01291906	Cây	Tươi
112	Cây 03	01291907	Cây	Tươi
113	Cây lâu năm khác	01299		
114	Ca cao	0129910	kg	Hạt ca cao
115	Son ta	0129920	kg	Mủ tươi
116	Trôm	0129930	kg	Mủ tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
117	Dâu tằm	0129940	kg	Lá tươi
118	Cau	0129950	kg	Quả tươi
119	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	0129990	kg	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
	<i>Trong đó:</i>			
120	Cây 01	01299905	kg	
121	Cây 02	01299906	kg	
122	Cây 03	01299907	kg	

Phần 2

BẢNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ**DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM
TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU**

Vụ sản xuất:..... năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm trọng điểm có diện tích từ 100 m² trở lên trên địa bàn

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên cây ⁶ :.....	Tên cây:.....	Tên cây:.....	Tên cây:.....	Tên cây:.....
			Mã cây:.....	Mã cây:.....	Mã cây:.....	Mã cây:.....	Mã cây:.....
A	B	C	1	2	3	4	5

Ngày... tháng năm 20...

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁶ CTK dựa vào kết quả chọn mẫu theo từng cây trọng điểm để ghi tên cây và mã cây theo phụ lục số 3. Trường hợp thôn/phường mẫu chỉ có 01 cây trọng điểm để lập danh sách, thì ghi tên 01 cây và mã cây tương ứng, đồng thời xóa các cột ghi tên cây và mã cây tiếp theo để tránh hiểu nhầm trong quá trình lập bảng kê.

Bảng kê 02/BK-HNK-HO

(Thông tin thu thập được bảo
mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ**DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM
KHÁC⁷ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU**

Vụ sản xuất:..... năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm khác có diện tích từ 100 m² trở lên trên địa bàn.

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên loại cây trồng chủ yếu	Mã số ⁸ (CQ thống kê ghi)
A	B	C	1	2

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê*(Ký, ghi rõ họ tên)*

⁷ Danh sách các hộ trồng cây hằng năm khác (ngoài cây trọng điểm) có diện tích gieo trồng từ 100 m² trở lên.

⁸ Ghi theo cột mã số của mục I. Danh mục cây hằng năm, phụ lục số 3. Danh mục cây nông nghiệp.

Bảng kê 03/BK-LUANUONG-HO*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****DANH SÁCH HỘ ĐIỀU TRA LÚA NƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Vụ sản xuất:..... năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

**Danh sách hộ điều tra lúa nương, có diện tích thu hoạch từ 100 m² trở lên trên địa bàn huyện⁹**

STT	Họ và tên chủ hộ	Mã hành chính cấp xã	Tên xã	Mã thôn	Tên thôn	Địa chỉ	Diện tích thu hoạch (m ²)
A	B	C	D	E	G	H	I
1							
2							
3							
...							
...							
...							
...							
25							

⁹ Hộ được chọn theo phương pháp chuyên gia, được cập nhật vào bảng kê để phục vụ thu thập thông tin. Hộ có số thứ tự từ 1 đến 20 là hộ điều tra chính thức, hộ có số thứ tự từ 21 đến 25 là hộ dự phòng.

Bảng kê 04/BK-LNTĐ-HO*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU**

Năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm từ 100 m² trở lên trên địa bàn

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên cây ¹⁰ :.....	Tên cây:.....	Tên cây:.....	Tên cây:.....	Tên cây:.....
			Mã cây:.....	Mã cây:.....	Mã cây:.....	Mã cây:.....	Mã cây:.....
A	B	C	1	2	3	4	5

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê*(Ký, ghi rõ họ tên)*

¹⁰ CTK dựa vào kết quả chọn mẫu theo từng cây trọng điểm để ghi tên cây và mã cây theo phụ lục số 3. Trường hợp thôn/phường mẫu chỉ có 01 cây trọng điểm để lập danh sách, thì ghi tên 01 cây và mã cây tương ứng, đồng thời xóa các cột ghi tên cây và mã cây tiếp theo để tránh hiểu nhầm trong quá trình lập bảng kê.

Bảng kê 05/BK-LNK-HO

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ**DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH
CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM KHÁC¹¹
TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU**

Năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác từ 100 m² trên địa bàn.

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên loại cây trồng chủ yếu	Mã số ¹² (CQ thống kê ghi)

Ngày..... tháng năm 20.....
Người lập bảng kê
 (Ký, ghi rõ họ tên)

¹¹ Danh sách các hộ trồng cây lâu năm khác (ngoài cây trọng điểm) có diện tích gieo trồng từ 100 m² trở lên.
¹² Ghi theo cột mã số của mục II. Danh mục cây lâu năm, phụ lục số 3. Danh mục cây nông nghiệp.

Bảng kê 06/BK-DN, HTX

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DANH SÁCH TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP HOẠT ĐỘNG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/TP
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Có đến 30/11 năm

DANH SÁCH DN, HTX, ĐVSN CÓ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT

STT	Tên đơn vị	Mã hành chính quận/huyện	Tên quận/huyện	Mã hành chính xã/phường	Tên xã/phường	Mã số thuế	Loại hình đơn vị ¹³	Lĩnh vực 1. Cây hằng năm 2. Cây lâu năm 3. Cả hai loại
A	B	1	2	3	4	5	6	7

Ngày..... tháng năm 20.....

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹³ (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4, Đơn vị sự nghiệp=5)

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO:

DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ có gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm trọng điểm¹⁴ thuộc các địa bàn thôn mẫu, phường mẫu để phục vụ chọn hộ mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm trên địa bàn.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn mẫu, phường mẫu¹⁵ trên địa bàn từng tỉnh theo vụ sản xuất.

Thông tin về các hộ có diện tích gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm trọng điểm tương ứng với vụ sản xuất đảm bảo diện tích từ 100 m² trở lên.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn, phường mẫu được chọn theo vụ sản xuất cho các loại cây hằng năm trọng điểm, bao gồm: cây lúa, cây hằng năm trọng điểm ngoài lúa. Cục Thống kê rà soát danh sách thôn, phường mẫu như sau:

(1) Trường hợp 01 thôn, phường mẫu được chọn để rà soát cho 01 cây hằng năm trọng điểm, Cục Thống kê thực hiện ghi tên cây, mã cây theo Phụ lục số 3. Danh mục cây trồng nông nghiệp, đồng thời xóa các cột về tên cây, mã cây tiếp theo để tránh hiểu nhầm trong quá trình lập danh sách.

(2) Trường hợp 01 thôn, phường mẫu được chọn để rà soát danh sách hộ cho từ 02 loại cây hằng năm trọng điểm trở lên, Cục Thống kê lần lượt ghi tên cây và mã cây theo phụ lục số 3. Danh mục cây trồng nông nghiệp cho số lượng cây hằng năm trọng điểm tương ứng theo kết quả chọn mẫu từ phần mềm điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp.

¹⁴ Số lượng cây hằng năm trọng điểm do CTK tỉnh quyết định dựa theo quy định của TCTK và tình hình sản xuất tại địa phương.

¹⁵ Trường hợp là phường (hoặc thị trấn) mẫu thì chọn từ 01-02 tổ dân phố có diện tích gieo trồng cây trọng điểm lớn nhất để tiến hành lập danh sách.

Ví dụ: Thôn A của xã B được chọn mẫu để lập bảng kê cho các hộ trồng cây hằng năm trọng điểm ngô (để lấy hạt), lạc, Cục Thống kê thực hiện ghi tên cây và mã cây vào Bảng kê số 01/BK-HNTĐ trước khi gửi danh sách cho Chi cục Thống kê cấp huyện thực hiện triển khai lập danh sách hộ như sau:

Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU Vụ sản xuất:..... năm 20.....			
Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:				
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:				
Xã/phường/thị trấn: B				
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: A				
☐ Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm trọng điểm có diện tích từ 100 m² trở lên trên địa bàn				
STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên cây: Ngô/bắp Mã cây: 0112019	Tên cây: Lạc Mã cây: 0117020
A	B	C	1	2

Chi cục Thống kê cấp huyện sau khi nhận danh sách các thôn mẫu, phường mẫu phục vụ lập danh sách từ Cục Thống kê, thực hiện gửi danh sách đến thống kê cấp xã, và hướng dẫn việc lập danh sách hộ trên địa bàn như sau:

Trưởng thôn/tổ trưởng hoặc người được phân công thực hiện lập danh sách các hộ có gieo trồng và thu hoạch trong kỳ điều tra tương ứng của các thôn mẫu, tổ dân phố mẫu theo thứ tự địa lý tự nhiên (từ đầu thôn đến cuối thôn hoặc theo hướng từ Bắc - Nam hoặc Đông - Tây) và đánh thứ tự từ 1 đến hết. Đối với những thôn có địa bàn rộng hoặc đi lại khó khăn (chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, Tây Nguyên) thì có thể chia thôn ra thành 2 hoặc 3 cụm và tiến hành lập danh sách trong phạm vi một cụm đại diện cho cả thôn.

+ Đối với đơn vị mẫu cấp I được chọn là thôn/ấp/bản: Lập danh sách các hộ có gieo trồng cây hằng năm trọng điểm từ 100 m² trở lên trong phạm vi địa lý của thôn.

+ Đối với đơn vị mẫu cấp I được chọn là phường/ thị trấn: Lập danh sách các hộ có gieo trồng cây hằng năm trọng điểm từ 100m² trở lên trong phạm vi địa lý của 01 đến 02 tổ dân phố/tiểu khu có diện tích gieo trồng lớn nhất.

Hướng dẫn cách ghi:

Thông tin định danh: Ghi tên đơn vị hành chính tương ứng, Chi cục Thống kê cấp huyện ghi mã đơn vị hành chính thống nhất với mã đơn vị hành chính trong phần mềm điều tra diện tích cây nông nghiệp.

Mã thôn/tổ dân phố: Ghi theo thứ tự lần lượt mã thôn/tổ dân phố trong xã/phường. Trường hợp lập bảng kê của 02 tổ dân phố, ghi mã theo tổ dân phố có diện tích gieo trồng cây trồng điểm tương ứng lớn nhất của phường/thị trấn.

Cột B: Ghi thông tin họ tên đầy đủ của chủ hộ

Cột C: Ghi rõ địa chỉ của chủ hộ, chi tiết hơn so với thông tin được lập danh sách (cấp thôn, phường) được chọn mẫu, ví dụ: xóm, số nhà,...

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi dấu x vào cột tương ứng với thông tin của hộ có gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm trọng điểm trong vụ sản xuất.

Chú ý: Không lập danh sách những hộ không có diện tích gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm trọng điểm tương ứng.

Theo ví dụ ở bước trên, thôn A lập danh sách các hộ có gieo trồng và thu hoạch ngô/bắp hoặc lạc trong vụ sản xuất như minh họa dưới đây:

Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HÀNG NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU Vụ sản xuất:..... năm 20.....			
Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:				
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:				
Xã/phường/thị trấn: B				
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: A				
Danh sách hộ thu hoạch cây hàng năm trọng điểm có diện tích từ 100 m² trở lên trên địa bàn				
STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên cây: Ngô/bắp	Tên cây: Lạc
			Mã cây: 0112019	Mã cây: 0117020
A	B	C	1	2
1	Nguyễn Văn A	Xóm 2	x	
2	Nguyễn Thị B	Xóm 2	x	x
3	Nguyễn Thị C	Xóm 2		x
4	Nguyễn Thị D	Xóm 2	x	
.....				

Bảng kê số 02/BK-HNK-HO:

DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ có gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm khác thuộc các địa bàn thôn mẫu, phường mẫu để phục vụ chọn hộ mẫu điều tra cây hằng năm khác trên địa bàn.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn mẫu, phường mẫu trên địa bàn từng tỉnh theo vụ sản xuất.

Thông tin về các hộ có diện tích gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm khác còn lại tương ứng với vụ sản xuất đảm bảo diện tích từ 100 m² trở lên.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn, phường mẫu được chọn theo vụ sản xuất cho các loại cây hằng năm khác. Cục Thống kê rà soát danh sách các đơn vị chọn mẫu cấp 1 là các thôn, phường mẫu và gửi danh sách cho Chi cục Thống kê cấp huyện để triển khai lập danh sách.

Cột 1: Ghi tên loại cây trồng chủ yếu mà hộ gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất tương ứng.

Cột 2: Chi cục Thống kê cấp huyện ghi mã cây trồng theo Phụ lục số 3. Danh mục cây trồng nông nghiệp.

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO.

Bảng kê số 03/BK-HNK-HO:

DANH SÁCH HỘ ĐIỀU TRA LÚA NƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ thu hoạch lúa nương được chọn theo phương pháp chuyên gia phục vụ điều tra mẫu về lúa nương trên địa bàn huyện.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng huyện có diện tích gieo trồng lúa nương và thực hiện điều tra năng suất, sản lượng lúa nương theo vụ sản xuất.

Thông tin về các hộ được chọn theo phương pháp chuyên gia có diện tích thu hoạch lúa nương tương ứng với vụ sản xuất từ 100 m² trở lên.

Lưu ý: Trường hợp trên địa bàn huyện có diện tích gieo trồng lúa nương, nhưng huyện không thực hiện điều tra mẫu hộ lúa nương thì không phải lập bảng kê này, huyện sử dụng năng suất ước tính để ước sản lượng lúa nương theo vụ sản xuất tương ứng.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Cục Thống kê rà soát danh sách các huyện có diện tích gieo trồng lúa nương và thực hiện điều tra năng suất lúa nương để yêu cầu Chi cục Thống kê cấp huyện triển khai lập danh sách hộ điều tra.

Cột B: Ghi họ tên chủ hộ được chọn mẫu theo phương pháp chuyên gia phục vụ điều tra năng suất, sản lượng lúa nương trên địa bàn huyện.

Cột C, D: Ghi mã xã và tên xã theo danh mục hành chính.

Cột E, G: Ghi mã thôn và tên thôn tương ứng theo thứ tự thôn trong xã.

Cột H: Ghi địa chỉ cụ thể của hộ điều tra, ví dụ: tên xóm, tên ngõ,....

Cột I: Ghi diện tích thu hoạch lúa nương của hộ trong vụ sản xuất, ghi diện tích đã được làm tròn số đến hàng chục, hoặc hàng trăm, ví dụ: 360m², 500m², 1.000m², 5.000 m²,.....

Lưu ý: Khi đến hộ để thu thập thông tin, điều tra viên phải hỏi diện tích thu hoạch thực tế của hộ trong vụ sản xuất tương ứng đối với lúa nương.

Bảng kê số 04/BK-HNTĐ-HO:

DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm¹⁶ thuộc các địa bàn thôn mẫu, phường mẫu để phục vụ chọn hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm trên địa bàn.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn mẫu, phường mẫu¹⁷ trên địa bàn từng tỉnh.

Thông tin về các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm đảm bảo diện tích từ 100 m² trở lên.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn, phường mẫu được chọn theo các loại cây lâu năm trọng điểm, Cục Thống kê rà soát danh sách thôn, phường mẫu như sau:

(1) Trường hợp 01 thôn, phường mẫu được chọn để rà soát cho 01 cây lâu năm trọng điểm, Cục Thống kê thực hiện ghi tên cây, mã cây theo Phụ lục số 3. Danh mục cây trồng nông nghiệp, đồng thời xóa các cột về tên cây, mã cây tiếp theo để tránh hiểu nhầm trong quá trình lập danh sách.

(2) Trường hợp 01 thôn, phường mẫu được chọn để rà soát danh sách hộ cho từ 02 loại cây lâu năm trọng điểm trở lên, Cục Thống kê lần lượt ghi tên cây và mã cây theo Phụ lục số 3. Danh mục cây trồng nông nghiệp cho số lượng cây lâu năm trọng điểm tương ứng theo kết quả chọn mẫu từ phần mềm điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp.

¹⁶ Số lượng cây lâu năm trọng điểm do CTK tỉnh quyết định dựa theo quy định của TCTK và tình hình sản xuất tại địa phương.

¹⁷ Trường hợp là phường (hoặc thị trấn) mẫu thì chọn từ 01-02 tổ dân phố có diện tích trồng cây lâu năm trọng điểm cho sản phẩm lớn nhất để tiến hành lập danh sách.

Chi cục Thống kê cấp huyện sau khi nhận danh sách các thôn mẫu, phường mẫu phục vụ lập danh sách từ Cục Thống kê, thực hiện gửi danh sách đến thống kê cấp xã, và hướng dẫn việc lập danh sách hộ trên địa bàn như sau:

Trưởng thôn/tổ trưởng hoặc người được phân công thực hiện lập danh sách các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm của các thôn mẫu, tổ dân phố mẫu theo thứ tự địa lý tự nhiên (từ đầu thôn đến cuối thôn hoặc theo hướng từ Bắc - Nam hoặc Đông - Tây) và đánh thứ tự từ 1 đến hết. Đối với những thôn có địa bàn rộng hoặc đi lại khó khăn (chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, miền núi) thì có thể chia thôn ra thành 2 hoặc 3 cụm và tiến hành lập danh sách trong phạm vi một cụm đại diện cho cả thôn.

- Đối với đơn vị mẫu cấp I được chọn là thôn/ấp/bản: Lập danh sách các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm từ 100 m² trở lên trong phạm vi địa lý của thôn.

- Đối với đơn vị mẫu cấp I được chọn là phường/ thị trấn: Lập danh sách các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm từ 100m² trở lên trong phạm vi địa lý của 01 đến 02 tổ dân phố/tiểu khu có diện tích cho sản phẩm lớn nhất.

Hướng dẫn cách ghi:

Thông tin định danh: Ghi tên đơn vị hành chính tương ứng, Chi cục Thống kê cấp huyện ghi mã đơn vị hành chính thống nhất với mã đơn vị hành chính trong phần mềm điều tra diện tích cây nông nghiệp.

Mã thôn/tổ dân phố: Ghi theo thứ tự lần lượt mã thôn/tổ dân phố trong xã/phường. Trường hợp lập bảng kê của 02 tổ dân phố, ghi mã theo tổ dân phố có diện tích cho sản phẩm cây trọng điểm tương ứng lớn nhất của phường/thị trấn.

Cột B: Ghi thông tin họ tên đầy đủ của chủ hộ

Cột C: Ghi rõ địa chỉ của chủ hộ, chi tiết hơn so với thông tin được lập danh sách (cấp thôn, phường) được chọn mẫu, ví dụ: xóm, số nhà,...

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi dấu x vào cột tương ứng với thông tin của hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm trong kỳ điều tra.

Chú ý: Không lập danh sách những hộ không có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm tương ứng.

Ví dụ: Thôn X, xã Y là thôn mẫu được chọn lập danh sách hộ phục vụ điều tra 01 cây lâu năm trọng điểm: cà phê, hình minh họa bảng kê như sau:

Bảng kê 04/BK-LNTĐ-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU Năm 20.....		
Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:			
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:			
Xã/phường/thị trấn: Y			
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: X			
Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm có diện tích từ 100 m² trở lên trên địa bàn			
			Tên cây: Cà phê Mã cây: 0126000
STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	
A	B	C	l
1	Nguyễn Văn A	Xóm 1	x
2	Nguyễn Thị B	Xóm 1	x
3	Nguyễn Thị C	Xóm 1	x
4	Nguyễn Văn Đ	Xóm 2	x
5	Nguyễn Văn Q	Xóm 2	x
....

Bảng kê số 05/BK-HNK-HO:

DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/PHƯỜNG MẪU

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác thuộc các địa bàn thôn mẫu, phường mẫu để phục vụ chọn hộ mẫu điều tra cây lâu năm khác trên địa bàn.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn mẫu, phường mẫu trên địa bàn từng tỉnh.

Thông tin về các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác còn lại đảm bảo diện tích từ 100 m² trở lên.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn, phường mẫu được chọn đối với điều tra cây lâu năm khác. Cục Thống kê rà soát danh sách các đơn vị chọn mẫu cấp 1 là các thôn, phường mẫu và gửi danh sách cho Chi cục Thống kê cấp huyện để triển khai lập danh sách.

Cột 1: Ghi tên loại cây lâu năm chủ yếu mà hộ có diện tích trồng và cho sản phẩm.

Cột 2: Chi cục Thống kê cấp huyện ghi mã cây trồng theo Phụ lục số 3. Danh mục cây trồng nông nghiệp.

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 04/BK-LNTĐ-HO.

Bảng kê số 06/BK-DN, HTX:

DANH SÁCH TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động trồng cây hằng năm và cây lâu năm để phục vụ thu thập thông tin phiếu số 03/NSSL-DN,HTX.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có hoạt động lĩnh vực trồng trọt trong đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.

Lưu ý: Không lập danh sách đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp không có ngành hoạt động là trồng trọt nhưng thực tế có trồng cây hằng năm và cây lâu năm quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi tên đơn vị theo giấy phép hoạt động của đơn vị.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tên quận/huyện; mã hành chính quận/huyện; tên xã/phường; mã hành chính xã/phường thống nhất theo quy định trong danh mục hành chính của tỉnh.

Cột 5: Ghi mã số thuế của đơn vị do cơ quan Thuế cấp (nếu có).

Cột 6: Loại hình đơn vị, bao gồm:

Doanh nghiệp nhà nước ghi mã 1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi mã 2; Doanh nghiệp FDI ghi mã 3; Hợp tác xã ghi mã 4; Đơn vị sự nghiệp ghi mã 5.

Cột 7: Lĩnh vực hoạt động của đơn vị, bao gồm:

- Nếu đơn vị chỉ hoạt động trồng cây hằng năm ghi mã 1;

- Nếu đơn vị chỉ hoạt động trồng cây lâu năm ghi mã 2;

- Nếu đơn vị hoạt động cả trồng cây hằng năm và cây lâu năm ghi mã 3.

Trường hợp đơn vị có mã 1, thu thập thông tin phiếu điều tra 03/NSSL-DN, HTX theo từng vụ sản xuất tương ứng.

Trường hợp đơn vị có mã 2, phân thông tin thu thập về cây lâu năm vào kỳ điều tra 01/12 hằng năm.

Phần 3

PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Phiếu số 01/NSHN-HO

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ
SẢN XUẤT CÂY HẰNG NĂM CỦA HỘ**

Vụ sản xuất:..... năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Hộ số:.....

Họ và tên chủ hộ:

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 Trồng lúa >> Câu 2
- 2 Cây trồng điểm (ngoài lúa) >> Câu 3
- 3 Cây hằng năm khác >> Câu 4

2. Hộ trồng loại lúa nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 Lúa nước 2 Lúa nương

**3. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch cây¹⁸ [...] không?
(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY HẰNG NĂM TRỒNG ĐIỂM)**

- 1 CÓ 2 KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn.

4. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] thu hoạch những loại cây hằng năm nào sau đây¹⁹? (ĐTV khai thác thông tin về các loại cây hằng năm mà hộ gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất vừa qua, Chương trình hiển thị danh sách các loại cây hằng năm để ĐTV tích chọn. Tiếp theo, chương trình hỏi lần lượt cho từng loại cây hằng năm được tích chọn).

¹⁸ Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại cây trồng điểm của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không gieo trồng → Dừng phỏng vấn.

¹⁹ Logic chương trình: Không hỏi thông tin về cây lúa đối với hộ mẫu được chọn điều tra cây trồng điểm (ngoài lúa) và cây hằng năm khác, nhưng hỏi thông tin cây hằng năm khác (ngoài lúa) với hộ mẫu chọn điều tra cây lúa.

4.1. Diện tích gieo trồng [.....] trong vụ sản xuất?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(m ²)
4.2. Diện tích thu hoạch [.....] trong vụ sản xuất?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(m ²)
4.2.1. Giống lúa sử dụng chủ yếu ²⁰ (THIẾT BỊ HIỆN THỊ)	
4.3. Sản lượng thu hoạch [.....] trong vụ sản xuất?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
4.3.1. Sản lượng lúa hộ thu hoạch thuộc trường hợp nào dưới đây ²¹ ?		
a. Sản lượng thu hoạch và bán ngay tại ruộng	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
b. Sản lượng thu hoạch đã phơi khô, sạch	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
4.3.1.1. Tỷ lệ chuyển đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch.	<input type="text"/> <input type="text"/>	(%)
4.4. Sản lượng bán sản phẩm [.....] của vụ sản xuất?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
4.5. Doanh thu bán sản phẩm [.....] của vụ sản xuất?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(1000 đồng)
4.6. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài ²² đối với sản xuất cây [...] trên diện tích thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(1000 đồng)
4.6.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(1000 đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

²⁰ Câu hỏi này chỉ hỏi đối với hộ mẫu điều tra cây lúa.

²¹ Hỏi cho riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ hỏi đối với hộ mẫu lúa. Chương trình hỏi từ câu 4.3.1, sau đó chương trình tự động tính sản lượng lúa cho câu 4.3.

²² Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê gieo trồng; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Phiếu số 02/NSLN-HO*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ**

Năm

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Hộ số:.....

Họ và tên chủ hộ:

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc lĩnh vực nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)1 Cây trọng điểm 2 Cây lâu năm khác → Câu 3**2. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm cây²³ [...] không? (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM)**1 CÓ 2 KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn.**3. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích trồng tập trung cho sản phẩm những loại cây lâu năm nào sau đây? (ĐTV hỏi thông tin về các loại cây lâu năm mà hộ sản xuất trong 12 tháng vừa qua, Chương trình hiển thị danh sách các loại cây lâu năm để ĐTV tích chọn. Tiếp theo, chương trình hỏi lần lượt từng loại cây lâu năm được tích chọn).**

3.1. Diện tích trồng tập trung [...] tại thời điểm 01/12?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(m ²)
3.2. Số lượng cây [...] trên diện tích trồng tập trung?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(Cây)
3.3. Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm [...] trong kỳ điều tra?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(m ²)
3.4. Tổng sản lượng thu hoạch [...] trong 12 tháng qua?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)

²³ Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại cây trọng điểm của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không có diện tích cho sản phẩm → Kết thúc phỏng vấn.

Chia ra	3.4.1. Sản lượng thu hoạch [.....] từ diện tích trồng tập trung cho sản phẩm?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
	3.4.2. Sản lượng thu bói [.....] từ diện tích trồng tập trung chưa qua thời kỳ kiến thiết cơ bản?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
	3.4.3. Sản lượng thu hoạch [...] từ cây trồng phân tán?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
3.5. Sản lượng bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ?		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(kg)
3.6. Doanh thu bán sản phẩm [.....] từ sản lượng thu hoạch của hộ?		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(1000 đồng)
3.7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài ²⁴ đối với sản xuất cây [...] trên diện tích trồng tập trung của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(1000 đồng)
3.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?		<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	(1000 đồng)

4. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích vườn cao su bị thanh lý không?

(CHỈ HỎI ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA MẪU CÂY CAO SU)

1 CÓ 2 KHÔNG >> KẾT THÚC PHÒNG VẤN

4.1. Diện tích vườn cao su thanh lý trong 12 tháng qua của hộ [ÔNG/BÀ]? (m²)

4.2. Sản lượng gỗ cây cao su thu hoạch từ diện tích thanh lý? (m³)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

²⁴ Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê trồng cây; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Phiếu số 03/NSSL-DN,HTX

(Thông tin thu thập được bảo
mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT
CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Năm 20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4; ĐVSN=5)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

- Đang hoạt động
- Tạm ngừng hoạt động
- Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
- Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN²⁵)

1 Cây hằng năm

2 Cây lâu năm >> Câu 7, phần II

PHẦN B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA ĐƠN VỊ

I. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị

**3. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị thuộc vụ sản xuất nào sau đây?
(CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN THEO KỲ ĐIỀU TRA)**

1 Đông

4 Hè Thu

2 Xuân

5 Thu Đông

3 Đông Xuân

6 Mùa

4. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

Tên cây hằng năm	Mã số ²⁶	Diện tích gieo trồng (Ha)	Diện tích thu hoạch (Ha)	Sản lượng thu hoạch ²⁷ (Tấn)	Trong đó: bán ra	
					Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Lúa	01110091					
- Lúa ruộng	011100951					
- Lúa nương	011100961					

²⁵ Doanh nghiệp thuộc: (1) chỉ trồng cây hằng năm: kê khai thông tin theo vụ sản xuất mục I phần B; (2) chỉ trồng cây lâu năm: kê khai thông tin mục II phần B (Kỳ 01/12); (3) vừa trồng cây hằng năm, vừa trồng cây lâu năm: cây hằng năm kê khai theo từng vụ sản xuất, cây lâu năm chỉ kê khai vào kỳ điều tra 01/12 hằng năm.

²⁶ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây hằng năm trong phụ lục 3.

²⁷ Riêng sản lượng thu hoạch và sản lượng bán ra đối với **hoa các loại** là: nghìn bông/chậu/cành.

Tên cây hằng năm	Mã số ²⁶	Diện tích gieo trồng (Ha)	Diện tích thu hoạch (Ha)	Sản lượng thu hoạch ²⁷ (Tấn)	Trong đó: bán ra	
					Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Ngô	01120191					
Khoai lang	01130101					
Sắn	01130201					
- Sắn/ mỳ thường	011302051					
- Sắn/mỳ công nghiệp	011302061					
.....					

68

5. Kết quả sản xuất giống cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

STT	Tên cây/nhóm cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (Ha)	Số cây giống bán ra (Nghìn cây)	Doanh thu bán cây giống (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3
1	Rau các loại	01181			
2	Hoa các loại	011831			
3	Cây.....			
.....			
.....			

6. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	
1	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	

II. Hoạt động sản xuất cây lâu năm của đơn vị (Mục này chỉ hỏi đối với kỳ điều tra 01/12)

7. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây lâu năm trong 12 tháng qua của đơn vị

Tên cây lâu năm	Mã số ²⁸	Diện tích trồng tập trung tại thời điểm 01/12 (Ha)	Diện tích trồng mới trong kỳ điều tra (Ha)	Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm trong kỳ điều tra (Ha)	Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua (Tấn)	Trong đó: bán ra	
						Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6

²⁸ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây lâu năm trong phụ lục 3.

8. Kết quả sản xuất giống cây lâu năm trong 12 tháng qua của đơn vị

STT	Tên cây/nhóm cây giống	Mã số ²⁹	Tổng diện tích ươm giống (Ha)	Số cây giống bán ra (Nghìn cây)	Doanh thu bán cây giống (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3

16

9. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây lâu năm trong 12 tháng qua của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	
1	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	

²⁹ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây lâu năm trong phụ lục 3.

10. Thông tin thu hoạch gỗ cao su từ diện tích thanh lý trong 12 tháng qua của đơn vị

STT	Tên sản phẩm	Diện tích thanh lý vườn cây (Ha)	Sản lượng gỗ cao su thu hoạch (m ³)	Bán ra	
				Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
1	Gỗ cây cao su				

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Phần định danh

Tên và mã tỉnh, huyện, xã: tuân theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004 được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

Tên và mã thôn: Thống nhất với cuộc điều tra diện tích các cây trồng nông nghiệp.

Hộ số: Theo thứ tự hộ trong danh sách hộ điều tra do Cục Thống kê lập

2. Thông tin đơn vị điều tra

* **Đối với hộ:** Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ; số điện thoại liên hệ của người cung cấp thông tin được điều tra.

* **Đối với doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), đơn vị sự nghiệp (ĐVSN):**

Ghi theo tên của DN, HTX, ĐVSN trong giấy đăng ký kinh doanh hoặc theo tên trong con dấu.

3. Loại cây trồng được điều tra

Tên và mã số loại cây trồng: Ghi theo Phụ lục III. Danh mục cây trồng nông nghiệp.

4. Vụ sản xuất và mã số vụ sản xuất:

Vụ sản xuất đối với cây hàng năm thống nhất theo quy ước áp dụng trong điều tra diện tích cây nông nghiệp như sau:

STT	Vụ sản xuất	Mã số vụ sản xuất
1	Vụ Đông	1
2	Vụ Xuân	2
3	Vụ Đông xuân	3
4	Vụ Hè thu	4
5	Vụ Thu đông	5
6	Vụ Mùa	6

5. Đơn vị tính

Đối với phiếu số 01/NSHN-HO và phiếu số 02/NSLN-HO : Thống nhất theo đơn vị tính được quy định trong phụ lục III (cột đơn vị tính sản phẩm) và phiếu điều tra.

Đối với Phiếu số 03/NSSL-DN, HTX: đơn vị tính được ghi rõ trong phiếu điều tra.

Đối với những loại cây cho thu hoạch sản phẩm mà đơn vị tính khác nhau, thì Cục Thống kê cần hướng dẫn điều tra viên quy đổi và ghi thống nhất theo 01 đơn vị tính cho toàn tỉnh. Ví dụ: sản phẩm hoa có thể là bông/cành/giò/chậu,...

6. Hình thái sản phẩm

Khi xác định sản lượng sản phẩm, cần lưu ý về hình thái sản phẩm như sau:

a) Cây hằng năm

(1) Cây lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô, quạt sạch;

(2) Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

(3) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

(4) Cây thuốc lá, thuốc Lào:

- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

- Cây thuốc Lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

(5) Cây lấy sợi:

- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

- Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

- Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

- Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

(6) Cây có hạt chứa dầu:

- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

- Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

(7) Rau, đậu, hoa:

- Rau các loại:

+ Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

+ Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

+ Rau lấy quả khác: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

+ Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

+ Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

- Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô.

- Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông hoặc giò/chậu hoa tươi.

(8) Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

(9) Cây hàng năm khác: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

b) Cây lâu năm

Hình thái sản phẩm cây lâu năm được quy định thống nhất theo phân ngành sản phẩm.

(1) Các loại quả: Quả tươi;

(2) Dừa: Quả dừa khô;

(3) Hạt vỏ cứng: Hạt khô cả vỏ cứng.

(4) Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25-30% trọng lượng hạt chưa bóc vỏ;

(5) Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12-14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10-12%;

(6) Cao su: Mủ khô;

(7) Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra búp tươi với tỉ lệ 1/4;

(8) Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; tam thất, sa nhân (củ, quả khô); sâm (củ tươi); đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

(9) Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

(10) Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

7. Lưu ý chung

- Khi thu thập thông tin về sản lượng tại hộ, điều tra viên thu thập số liệu sản lượng thu hoạch, không thu thập số liệu về năng suất và tuyệt đối không dùng năng suất ước tính để nhân với diện tích thay cho điều tra sản lượng thực thu.

- Trong quá trình thu thập/tổng hợp/kiểm tra số liệu, điều tra viên/cán bộ thống kê cần làm tốt công tác tư tưởng cho người cung cấp thông tin để bảo đảm số liệu thu được có độ tin cậy cao, phản ánh đúng thực tế kết quả sản xuất của hộ/DN, HTX, ĐVSN. Nếu có sự chênh lệch lớn với các hộ/DN, HTX, ĐVSN khác thì điều tra viên/cán bộ thống kê cần tìm hiểu nguyên nhân và xác minh lại thông tin, đảm bảo nguyên tắc phản ánh đúng kết quả sản xuất thực tế.

II. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

1. PHIẾU SỐ 01/NSHN-HM: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HẰNG NĂM CỦA HỘ

Mục đích: Thu thập thông tin về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch từ *cây hằng năm trọng điểm và những cây hằng năm khác mà hộ trực tiếp sản xuất* làm cơ sở tính toán, suy rộng sản lượng cây hằng năm khác của tỉnh; thông tin về sản lượng bán ra, doanh thu phục vụ tính toán đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây hằng năm.

Phạm vi: Các hộ mẫu được chọn điều tra theo từng vụ sản xuất.

Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

I. Thông tin về tình hình sản xuất cây hằng năm của hộ

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG)

Chương trình CAPI chọn tự động để xác định hộ được chọn mẫu điều tra thuộc lĩnh vực: (1) Trồng lúa; (2) Cây hằng năm trọng điểm (ngoài lúa); hoặc (3) Cây hằng năm khác.

Mục đích để quản lý số lượng mẫu điều tra theo từng lĩnh vực.

2. Hộ trồng loại lúa nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG CHỌN)

Trường hợp hộ trồng lúa, chương trình sẽ tự động tích chọn là hộ được chọn mẫu điều tra lúa ruộng hay lúa nương, dựa theo danh sách hộ mẫu.

3. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] có trồng cây [...] không? (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM)

Trong trường hợp hộ được chọn mẫu để điều tra cây trọng điểm của tỉnh, hỏi lại để xác định hộ thực tế có trồng cây trọng điểm tương ứng hay không? Nếu hộ không trồng thì thay thế hộ mẫu khác.

4. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] gieo trồng và thu hoạch những loại cây hằng năm nào sau đây?

Chương trình sẽ hiện thị tên vụ sản xuất tương ứng (bao gồm: vụ Đông; vụ Xuân; vụ Đông Xuân; vụ Thu Đông; vụ Hè Thu; vụ Mùa). Điều tra viên hỏi xem trong vụ sản xuất, hộ gieo trồng và thu hoạch những loại cây hằng năm nào.

Danh sách các loại cây hằng năm được hiện thị theo danh mục cây trồng để điều tra viên tích chọn đối với những cây trồng đã cho thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất tương ứng.

4.1. Diện tích gieo trồng [...] trong vụ sản xuất

Điều tra viên thu thập thông tin diện tích gieo trồng thực tế của cây hằng năm đã tích chọn ở câu 4, chỉ hỏi diện tích gieo trồng của vụ sản xuất được điều tra.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm của từng vụ sản xuất được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển, bao gồm diện tích trồng trên đất của hộ được giao sử dụng, đất đi thuê, mượn, khai hoang, xâm canh,....

Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại, ...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi, ...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách, ...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Ví dụ: Vườn rau ngót cho thu hoạch 20 lần, trong đó 10 lần vào vụ Đông Xuân, 10 lần vào vụ Hè Thu thì tính diện tích gieo trồng và thu hoạch cho cả 02 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Cây cỏ voi cao sản cho thu hoạch 03 lần vào vụ Đông Xuân, 03 lần vào vụ Hè Thu thì mỗi vụ cũng được tính 01 lần diện tích.

4.2. Diện tích thu hoạch [...] trong vụ sản xuất

Điều tra viên thu thập thông tin diện tích thu hoạch của cây hằng năm đã tích chọn ở câu 4, chỉ hỏi diện tích thu hoạch của vụ sản xuất được điều tra.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích gieo} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{trồng cây} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{năm cho sản phẩm} \\ \text{hằng năm} & & \text{hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{nhưng không thu hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

4.2.1. Giống lúa sử dụng chủ yếu

Câu này chỉ hỏi đối với hộ mẫu điều tra cây lúa, ĐTV hỏi hộ loại giống lúa chủ yếu của hộ sử dụng đối với diện tích thu hoạch lúa tương ứng.

Trong trường hợp hộ sử dụng trên 01 loại giống lúa trong 01 vụ sản xuất, quy ước ghi theo loại giống lúa tương ứng với diện tích thu hoạch lớn nhất trong vụ sản xuất của hộ.

Chương trình mở danh mục giống lúa để ĐTV tích chọn tương ứng với loại giống lúa của hộ sử dụng.

4.3. Sản lượng thu hoạch [...] trong vụ sản xuất

Ghi sản lượng mà hộ thực tế có thu hoạch sản phẩm [...] trên toàn bộ diện tích thu hoạch sản phẩm [...] tương ứng.

4.3.1. Sản lượng lúa hộ thu hoạch thuộc trường hợp nào dưới đây?

Câu hỏi này áp dụng đối với hộ mẫu lúa ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Do trong thực tế, người dân trồng lúa ở khu vực ĐBSCL có thói quen thu hoạch và bán ngay tại ruộng, nên ĐTV hỏi sản lượng lúa lần lượt theo hai trường hợp dưới đây:

- a) Sản lượng thu hoạch và bán ngay tại ruộng:
Tổng sản lượng lúa hộ thu hoạch và bán ngay tại ruộng trên tổng diện tích thu hoạch trong vụ sản xuất của hộ.
- b) Sản lượng thu hoạch đã phơi khô, sạch:
Tổng sản lượng lúa hộ thu hoạch trên tổng diện tích thu hoạch trong vụ sản xuất của hộ, hộ đem phơi khô, quạt sạch và để sử dụng lâu dài.

4.3.1.1. Tỷ lệ quy đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch

Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp hộ về tỷ lệ quy đổi từ lúa tươi sang lúa đã phơi khô, quạt sạch tương ứng với sản lượng thu hoạch mục a câu 4.3.1 theo vụ sản xuất tương ứng.

Trường hợp hộ không nắm được thông tin về tỷ lệ quy đổi, ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ quy đổi phổ biến trên địa bàn theo vụ sản xuất tương ứng.

Chương trình sẽ tính lại tổng sản lượng lúa theo hình thái sản phẩm khô, sạch của hộ (tương ứng ở câu 4.3) đối với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng thu} \\ \text{hoạch lúa trong vụ} \\ \text{sản xuất của hộ} \\ \text{(dạng khô, sạch)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{lúa câu 4.3.1} \\ \text{mục a} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{chuyển đổi} \\ \text{(k)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Sản lượng lúa} \\ \text{câu 4.3.1 mục} \\ \text{b} \end{array}$$

Lưu ý: Tỷ lệ chuyển đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch phổ biến có giá trị từ 83% đến 93%, tùy theo giống lúa và tình trạng lúa trước khi thu hoạch.

4.4. Sản lượng bán sản phẩm [...] của vụ sản xuất

Điều tra viên ghi tổng sản lượng sản phẩm [...] bán ra trên tổng sản lượng hộ thu hoạch sản phẩm [...] trong vụ sản xuất.

4.5. Doanh thu bán sản phẩm [...] của vụ sản xuất

Là tổng số tiền mà hộ thu được, tương ứng với sản lượng bán ra ở mục 4.4 của vụ sản xuất.

4.6. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với sản xuất cây [...] trên diện tích thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?

ĐTV khai thác thông tin tổng giá trị bằng tiền mà hộ thực hiện chi trả để thuê dịch vụ bên ngoài đối với loại cây trồng tương ứng.

Trường hợp, hộ thanh toán bằng hiện vật, ĐTV quy đổi giá trị hiện vật ra thành tiền, tương ứng với giá trị hiện hành của hiện vật tại thời điểm thu thập thông tin ở tại thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: là hoạt động mà hộ không tự thực hiện, phải trả chi phí để thuê lao động bên ngoài thực hiện, như: thuê phun thuốc trừ sâu; thuê làm đất; thuê gieo trồng; thuê thu hoạch sản phẩm; thuê tưới; thuê chăm sóc cây trồng; thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Hộ có thể thuê dịch vụ toàn bộ; hoặc thuê dịch vụ một phần. Thuê dịch vụ một phần trong trường hợp lao động của hộ sẽ cùng tham gia thực hiện các công đoạn trong sản xuất với lao động thuê ngoài.

Trường hợp lao động của hộ tự thực hiện toàn bộ các công đoạn sản xuất sản phẩm, thì không tính là hộ có thuê dịch vụ bên ngoài đối với sản phẩm tương ứng.

Nếu hộ chỉ thuê dịch vụ bên ngoài đối với một số công đoạn; hoặc đối với hoạt động sản xuất của ít nhất một sản phẩm, thì được tính là hộ có sử dụng dịch vụ thuê ngoài.

4.6.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?

Là tổng số tiền hộ chi trả cho **dịch vụ thuê ngoài** đối với dịch vụ sau thu hoạch của hộ trong việc thực hiện các công đoạn sau thu hoạch như: thuê phơi, sấy hoặc sơ chế sản phẩm.

2. PHIẾU SỐ 02/NSLN-HM: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ

Mục đích: Thu thập thông tin về kết quả sản xuất đối với *cây lâu năm trọng điểm và cây lâu năm khác mà hộ trực tiếp sản xuất* làm cơ sở tính toán, suy rộng sản lượng cây lâu năm của tỉnh; thông tin về sản lượng bán ra, doanh thu phục vụ tính toán đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây lâu năm.

Phạm vi: Các hộ mẫu được chọn điều tra cây lâu năm trọng điểm và cây lâu năm khác.

Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

I. Thông tin về tình hình sản xuất cây lâu năm của hộ

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc lĩnh vực nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN)

Chương trình CAPI chọn tự động để xác định hộ được chọn mẫu điều tra thuộc lĩnh vực: (1) Cây lâu năm trọng điểm hoặc (2) Cây lâu năm khác.

Mục đích để quản lý số lượng mẫu điều tra theo từng lĩnh vực.

2. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm cây [...] không? (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM)

Trong trường hợp hộ được chọn mẫu để điều tra cây trọng điểm của tỉnh, hỏi lại để xác định hộ thực tế có trồng cây trọng điểm tương ứng hay không? Nếu hộ không trồng thì thay thế hộ mẫu khác.

3. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm những loại cây lâu năm nào sau đây?

Chương trình hiển thị danh sách các loại cây lâu năm theo danh mục cây trồng để điều tra viên tích chọn đối với những cây trồng mà hộ có diện tích cho sản phẩm trong kỳ điều tra.

3.1. Diện tích trồng tập trung [.....] tại thời điểm 01/12?

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương. Diện tích trồng tập trung bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích đã cho sản phẩm tương ứng với từng loại cây lâu năm được tích chọn.

3.2. Số lượng cây [.....] trên diện tích trồng tập trung?

ĐTV khai thác thông tin về tổng số loại cây lâu năm [.....] trên diện tích trồng tập trung của hộ tương ứng có tại thời điểm 01/12.

3.3. Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm [.....] trong kỳ điều tra?

Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm: là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng, cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm,...

ĐTV hỏi thông tin lần lượt từng cây lâu năm được tích chọn về diện tích cho sản phẩm trong kỳ điều tra.

Ví dụ minh họa: Hộ ông Nguyễn Văn A có 01 mảnh vườn diện tích 3.000 m². Trong đó, diện tích trồng vải 2.500 m² đã cho sản phẩm được 03 năm và 500 m² còn lại trồng mít chưa cho sản phẩm. Đến tháng 7/2022, sau khi thu hoạch sản phẩm xong, ông A đã chuyển toàn bộ diện tích trồng vải sang trồng chanh. Đến đầu tháng 12/2022, hộ ông A có thông tin về diện tích trồng vải như sau:

- Diện tích trồng tập trung vải tại thời điểm 01/12/2022: 0 m².
- Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm vải trong kỳ điều tra là 2.500 m².

3.4. Tổng sản lượng thu hoạch [.....] trong 12 tháng qua?

Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm, chôm, dứa,...). Sản lượng cây lâu năm bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói.

ĐTV hỏi tổng sản lượng thu hoạch sản phẩm [...] tương ứng với cây lâu năm của hộ, trong đó chi tiết thêm:

- Sản lượng thu hoạch sản phẩm từ diện tích trồng tập trung cho sản phẩm: là toàn bộ sản lượng sản phẩm thu hoạch từ diện tích tương ứng ở mục 3.2 ở trên.
- Sản lượng thu bói từ diện tích trồng tập trung chưa qua thời kỳ kiến thiết cơ bản (phần diện tích này không được tính vào diện tích trồng tập trung cho sản phẩm).
- Sản lượng thu hoạch từ cây trồng phân tán: là sản lượng thu hoạch từ cây trồng không tập trung, thường trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương.

Mục đích hỏi chi tiết sản phẩm theo từng loại diện tích khác nhau, để đảm bảo tính năng suất cây trồng không bị tính trùng phạm vi.

3.5. Sản lượng bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ?

Điều tra viên ghi tổng sản lượng sản phẩm [...] bán ra trên tổng sản lượng hộ thu hoạch sản phẩm [...] trong 12 tháng qua.

3.6. Doanh thu bán sản phẩm [.....] từ sản lượng thu hoạch của hộ?

Là tổng số tiền mà hộ thu được, tương ứng với sản lượng bán ra ở mục 3.4 của hộ.

3.7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với sản xuất cây [...] trên diện tích trồng tập trung của hộ là bao nhiêu?

ĐTV khai thác thông tin tổng giá trị bằng tiền mà hộ thực hiện chi trả để thuê dịch vụ bên ngoài đối với loại cây trồng tương ứng.

Trường hợp, hộ thanh toán bằng hiện vật, ĐTV quy đổi giá trị hiện vật ra thành tiền, tương ứng với giá trị hiện hành của hiện vật tại thời điểm thu thập thông tin ở tại thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: là hoạt động mà hộ không tự thực hiện, phải trả chi phí để thuê lao động bên ngoài thực hiện, như: thuê phun thuốc trừ sâu; thuê làm đất; thuê trồng cây; thuê thu hoạch sản phẩm; thuê tưới; thuê chăm sóc cây trồng; thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Hộ có thể thuê dịch vụ toàn bộ; hoặc thuê dịch vụ một phần. Thuê dịch vụ một phần trong trường hợp lao động của hộ sẽ cùng tham gia thực hiện các công đoạn trong sản xuất với lao động thuê ngoài.

Trường hợp lao động của hộ tự thực hiện toàn bộ các công đoạn sản xuất sản phẩm, thì không tính là hộ có thuê dịch vụ bên ngoài đối với sản phẩm tương ứng.

Nếu hộ chỉ thuê dịch vụ bên ngoài đối với một số công đoạn; hoặc đối với hoạt động sản xuất của ít nhất một sản phẩm, thì được tính là hộ có sử dụng dịch vụ thuê ngoài.

3.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?

Là tổng số tiền hộ chi trả cho **dịch vụ thuê ngoài** đối với dịch vụ sau thu hoạch của hộ trong việc thực hiện các công đoạn sau thu hoạch như: thuê phơi, sấy hoặc sơ chế sản phẩm.

4. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích vườn cao su bị thanh lý không?

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với hộ chọn mẫu điều tra cây cao su. Mục đích thu thập thông tin để tính năng suất khai thác gỗ cao su bình quân trên 01 ha diện tích thanh lý vườn cao su, kết hợp thông tin diện tích thanh lý từ điều tra diện tích để ước lượng tổng sản lượng gỗ cao su thu hoạch của hộ gia đình trên địa bàn.

Diện tích vườn cây cao su bị thanh lý: thường là những vườn cây già cỗi, cho mủ ít, sản lượng thu hoạch không đủ trang trải chi phí và đang giảm sản lượng. Hoặc chủ vườn thanh lý vườn cây để chuyển đổi mục đích sản xuất, hoặc bị giải tỏa theo quyết định của cơ quan chức năng,...

Thông thường, sau khoảng 25-27 năm khai thác, năng suất mủ cao su không còn đạt hiệu quả kinh tế, các chủ vườn cây cao su sẽ thanh lý để trồng lại hoặc chuyển đổi sang cây trồng khác. Trên diện tích thanh lý, hộ sẽ thu hoạch sản phẩm gỗ cây cao su. Trong những năm gần đây, sản phẩm gỗ cây cao su thường được sử dụng rộng rãi trong đời sống, chất lượng gỗ cây cao su được đánh giá rất tốt, có vân gỗ đẹp, phù hợp để làm đồ nội thất trong gia đình.

Lưu ý: Chỉ tính những diện tích vườn cây cao su thanh lý và thu hoạch được sản phẩm gỗ cao su. Đối với những diện tích vườn cây cao su thanh lý, nhưng sản phẩm gỗ cao su không sử dụng được, thì không tính là hộ có thanh lý vườn cây cao su và thu hoạch sản phẩm gỗ cao su.

4.1. Diện tích vườn cao su thanh lý trong 12 tháng qua của hộ [ÔNG/BÀ]?

ĐTV khai thác thông tin về tổng diện tích vườn cao su thanh lý của hộ. Chỉ thu thập thông tin về diện tích thanh lý có thể khai thác sản lượng gỗ cao su. Không tính diện tích mà hộ phá bỏ và gỗ cao su không thể sử dụng để đóng đồ, bàn ghế,...

4.2. Sản lượng gỗ cây cao su thu hoạch từ diện tích thanh lý?

Là tổng sản lượng gỗ cao su thu hoạch tương ứng với diện tích vườn cao su thanh lý của hộ trong 12 tháng qua, được tính bằng m³.

3. Phiếu số 03/NSSL-DN, HTX: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Mục đích: Thu thập thông tin về: (1) Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm và (2) Diện tích trồng tập trung, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm và sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm do **DN, HTX, ĐVSN trực tiếp sản xuất** làm cơ sở tính toán sản lượng các loại cây trồng nông nghiệp của địa phương.

Phạm vi: Toàn bộ các DN, HTX, ĐVSN trực tiếp sản xuất cây trồng nông nghiệp trong kỳ điều tra trên địa bàn tỉnh.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Tình trạng hoạt động của đơn vị

Đơn vị trả lời dựa vào tình hình thực tế của đơn vị

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào sau đây

Câu hỏi xác định đơn vị có hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực sản xuất nào đối với cây hằng năm và cây lâu năm.

Riêng với mục hỏi đối với cây lâu năm, chỉ mở để hỏi đối với kỳ điều tra 01/12 hằng năm.

PHẦN B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA ĐƠN VỊ

I. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị

3. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị thuộc vụ sản xuất nào sau đây?

Mục đích để xác định đơn vị có hoạt động sản xuất cây hằng năm thuộc vụ sản xuất nào trong năm, phục vụ tổng hợp kết quả sản xuất cây hằng năm của đơn vị theo từng vụ sản xuất tương ứng.

4. Thông tin về hoạt động sản xuất cây hằng năm trong vụ

Tham khảo cách ghi phiếu số 01/NSHN-HO: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HẰNG NĂM CỦA HỘ.

5. Kết quả sản xuất giống cây hằng năm trong vụ:

- Tên cây giống/nhóm cây giống và mã số: Ghi tên loại cây hoặc nhóm cây giống và mã số theo Phụ lục III. Danh mục cây nông nghiệp. Trong đó, cây giống rau, hoa chỉ ghi chung cho nhóm Rau các loại và nhóm Hoa các loại; các cây giống khác ghi cụ thể cho từng loại cây.

- Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng *trực tiếp để ươm, trồng* từng loại cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép hay cung cấp mô để ươm cây giống.

- Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà các cơ sở đã bán ra trong vụ sản xuất của từng loại cây/nhóm cây.

- Doanh thu bán ra: Ghi tổng số tiền đơn vị thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

Lưu ý: Không tính giá trị cây giống để lại phục vụ nội bộ của đơn vị.

6. Chi phí dịch vụ thuê ngoài trong trồng trọt của đơn vị

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ đơn vị thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện và chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ bao gồm:

(1) Hoạt động dịch vụ trồng trọt, bao gồm:

- Xử lý cây trồng;
- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;
- Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch;
- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;
- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;
- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

(2) Hoạt động sau thu hoạch, bao gồm:

- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;
- Tỉa hạt bông;
- Sơ chế thô lá thuốc lá, thuốc Lào;
- Sơ chế thô hạt cô ca...;

(3) Hoạt động xử lý hạt giống, bao gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

II. Hoạt động sản xuất cây lâu năm của đơn vị

(Mục này chỉ hỏi đối với kỳ điều tra 01/12)

7. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây lâu năm trong 12 tháng qua của đơn vị

Tham khảo cách ghi phiếu số 02/NSLN-HO: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ.

8. Kết quả sản xuất giống cây lâu năm trong 12 tháng qua của đơn vị

- Tên cây giống/nhóm cây giống và mã số: Ghi tên loại cây hoặc nhóm cây giống và mã số theo Phụ lục III. Danh mục cây nông nghiệp.

- Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng *trực tiếp để ươm, trồng* từng loại cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép hay cung cấp mô để ươm cây giống.

- Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà các cơ sở đã bán ra trong 12 tháng qua của từng loại cây/nhóm cây.

- Doanh thu bán ra: Ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

9. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây lâu năm trong 12 tháng qua của đơn vị.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ đơn vị thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện và chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ bao gồm:

(1) Hoạt động dịch vụ trồng trọt, bao gồm:

- Xử lý cây trồng;
- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;
- Làm đất, trồng, thu hoạch;
- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;
- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;
- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

(2) Hoạt động sau thu hoạch, bao gồm:

- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;

- Sơ chế thô hạt ca...;

(3) Hoạt động xử lý hạt giống, bao gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

10. Thông tin thu hoạch gỗ cao su từ diện tích thanh lý trong 12 tháng qua của đơn vị

Tham khảo giải thích câu 10 của phiếu 02/NSLN-HO.

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA
NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG
CÂY NÔNG NGHIỆP